CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

Số: 2692/NMĐSH1-TM
V/v cung cấp báo giá "Mua sắm Vật tư tiêu hao phục vụ Vận hành, BDSC của NMĐ Sông Hậu 1 năm 2027"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà Cung Cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có có nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ công tác vận hành, sửa chữa hệ thống thiết bị tại Nhà máy và kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu cung cấp tiến độ tốt nhất để nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 26/ 11 /2026.
6. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Bùi Thị Vân Anh, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1
Địa chỉ: ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ
Email: hunglt@pvpg.vn; manhhd@pvpgb.vn; cuongnc@pvpgb.vn anhbtv@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu: VT, TM (BTVA).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Lương Khánh Duy

Phụ lục 01: Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt

(Đính kèm công văn số 2692 /NMĐSH1-TM ngày 12 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ hóa chất kiểm tra vết nứt mối hàn (PT)	Bộ hóa chất kiểm vết nứt mối hàn Megacheck Nabakem gồm 3 chai: - Chai xanh: Hóa chất tẩy rửa bề mặt mối hàn Megacheck Cleaner: 450ml/chai - Chai đỏ: Hóa chất thẩm thấu vết nứt mối hàn Megacheck Penetrant: 450ml/chai - Chai trắng: Hóa chất hiện hình vết nứt mối hàn Megacheck Developer. 450ml/chai	Megacheck	Nabakem hoặc tương đương	OECD	Bộ	**23**	
2	Bộ mỏ hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	Dòng hàn : 180A – 240A Kích thước: L= 10M Kiểu kết nối : Nut M16, Plug 2Pin, Quick connect Loại khí sử dụng : Khí Argon Giải nhiệt : Bằng khí Vật liệu : Cable & hose	WP-26F	N/A	Việt Nam	Bộ	**3**	
3	Bộ mũi khoét kim loại 7 chi tiết	-Set of tungsten carbide hole saws with 5 tungsten carbide-hole saws Ø 20 mm - 22 mm - 25 mm - 32 mm - 35 mm -1 cutting spray 50 ml -1 extra pilot drill 6,0 mm HSS Cobalt 5%	T-12259	Ruko GmbH hoặc tương đương	G20/OECD	Bộ	**1**	
4	Bộ mũi mài hợp kim	- Đường kính của đầu mài: 9.6mm & 12.7mm - Đường kính chuôi 6mm - 5 mũi mài với kích thước khác nhau / hộp	MORIFLX-BK-5X6MM-6	Morrisflex hoặc tương đương	G20/OECD	Hộp	**3**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Bộ shim inox ABC-B020160	Bộ shim inox ABC size bulong M12-M20-M30, dùng trong cân chỉnh đồng tâm trục hay các thiết bị quay. Trong công tác lắp đặt, bảo trì sửa chữa. Cụ thể như motor và đầu bơm sẽ có khớp nối trung gian. Như vậy giữa 2 thiết bị này cần có sự đồng trục với nhau để đảm bảo trong quá trình quay và truyền động giữa 2 thiết bị được êm ái nhất. Miếng chêm được chế tạo bằng Inox 304 (vật liệu AISI 304, DIN 1.4301) với các size bulong tiêu chuẩn, độ dày khác nhau đã được nhà sản xuất ấn định. Người sử dụng không cần phải làm thêm một thao tác gì về kích thước của miếng shim, vì các miếng chêm được cắt sẵn để căn chỉnh máy nhanh chóng, đơn giản và chính xác Độ dày shim (mm): 0,025; 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,4; 0,5; 0,7; 1; 2; 3. Tông số shim: mỗi loại 10 tấm; tổng 360 tấm	B020160	BETEX	G20/OECD	Hộp	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Bolt,galvanized M16x70	M16x70, 8.8, 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933		SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**439**	
7	Bột rà khuôn	Bột rà khuôn màu đỏ, N-Red Khối lượng: 400g/hộp	N-RED	Nakatani hoặc tương đương	Asia	Hộp	**2**	
8	Cán dao cắt dứt	H=h= 25; W=25; L=150; S=26,1; T=28(mm)	MGEHR2525-3	Korloy hoặc tương đương	G20/OECD	cái	**1**	
9	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 10.5 Ø D= 8 L = 125 mm L1 = 23 mm H=7 f =5 α = 15	S08K-STUCR09	N/A	G20/OECD	cái	**1**	
10	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 13.5 Ø D= 10 L = 125 mm L1 = 24 mm H=9 f =6 α = 13	S10K-STUCR11	N/A	G20/OECD	cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 16 Ø D= 12 L = 150 mm L1 = 27 mm H=11 f =7 α = 10	S12M-STUCR11	N/A	G20/OECD	cái	1	
12	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 20 Ø D= 16 L = 180 mm L1 = 30 mm H=15 f =9 α = 8	S16Q-STUCR11	N/A	G20/OECD	cái	1	
13	Cán dao tiện lỗ	Ø Dmin = 31 Ø D= 25 L = 300 mm L1 = 40 mm H=24 f =14 α = 6	S25S-STUCR16	N/A	G20/OECD	cái	1	
14	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=13; L=180; B=22(mm)	S16Q SVQCR11	N/A	G20/OECD	cái	1	
15	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=20,5; L=200; B=33(mm)	S25Q SVQCR16	N/A	G20/OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=11; L=180; H=15(mm)	S16Q-SVXCR	N/A	G20/OECD	cái	1	
17	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=16; L=250; H=24(mm)	S25S-SVXCR	N/A	G20/OECD	cái	1	
18	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=28; h1=25; f=32(mm)	MT JNR 2525 M16	N/A	G20/OECD	cái	1	
19	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=42; h1=25; f=25(mm)	MVJN R 2525 M16	N/A	G20/OECD	cái	1	
20	Cán dao tiện ren ngoài	H=25; B=25; LH=25; HF=25; HBH=2; LF=150; WF=30	KTTR 2525M-22	Kyocera hoặc tương đương	G20/OECD	cái	1	
21	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 9mm Ø D= 7mm L = 110mm L1 = 15 mm h=6.4mm	SNR0007J08	N/A	G20/OECD	cái	1	
22	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 17mm Ø D= 13mm L = 160mm L1 = 25 mm h=12 mm	SNR0013N16	N/A	G20/OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 29mm Ø D= 25mm L = 250mm L1 = 32 mm h=23,4 mm"	SNR0025S16	N/A	G20/OECD	cái	**1**	
24	Cao su áp cáp (H0297)	ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 2mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0297	Nilos	EU/G7	cuộn	**6**	
25	Cao su đặc 50x50mm	Màu sắc: Màu đen Quy cách: 50x50mm Chiều dài: L=3 - 5 mét/Cái		N/A	Asia	Mét	**25**	
26	Cao su mặt 3mm:(H0279)	Cao su non phủ mặt ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 3mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0279	Nilos	EU/G7	cuộn	**8**	
27	Cao su non giữa: 1mm (H0206)	Cao su non lót giữa ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 1mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0206	Nilos	EU/G7	cuộn	**10**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	Cao su non làm kín ren	Heavy Duty PTFE Tape, 1/2 x 520 PTFE conforms to ASTM D-374, D-792, D-882, meets MIL-A-A-58092	M77	Merco	EU/G7	Cuộn	**72**	
29	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/B	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	**6**	
30	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 5mm	Burachem Multi 9654/MP 1500X1500X5mm P: 200 bar, T: -270C - max 315C	Burachem Multi 9654/MP	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	**3**	
31	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	**2**	
32	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	**4**	
33	Cao su tấm dày 10mm	Kích thước: 1m x 2.9m x 10mm (NBR)		N/A	Asia	Tấm	**3**	
34	Cao su tấm dày 15mm	Kích thước: 1m x 2m x 15mm (NBR)		N/A	Asia	Tấm	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D24mm, 35*7 IWRC	D24mm, 35*7 IWRC, Cấu tạo gồm 35 tao cáp, mỗi tao có 7 sợi thép nhỏ, các tao cáp này chia thành 4 lớp và được bện theo chiều ngược nhau		CHUNGWOO hoặc tương đương	OECD	Mét	**50**	
36	Chèn Graphite 9mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 9x9 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]	Isartherm-Flex 6050	Eagle Burgmann	G20	Hộp	**5**	
37	Packing; 22 mm	Size: 22mm Model: Isartherm 6060 P: 30 bar,	Isartherm 6060	Eagle Burgmann	G20	Hộp	**2**	
38	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	**3**	
39	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	**3**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 300# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	3	
41	Chíp dao cắt đứt	b=3; r =0,3; l=21; d=2,35; t=4,8(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	MGMN300-G	KORLOY	OECD	hộp	3	
42	Chíp dao cắt đứt	S=3; R=2; La max = 22(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	ZPFS0302-MG	ZCCCT hoặc tương đương	G20	hộp	3	
43	Chíp dao phay	d=13; t= 6,4; l = 8,2; r = 0,4(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNGX080604PNSR-MM	KORLOY	OECD	Hộp	1	
44	Chíp dao tiện lỗ	Loai: TCMT090208-VL Size: 09 d=5.56, t=3.38.d1= 2.5 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	TCMT090208-GM-VK1825	DIAK	OECD	Hộp	2	
45	Chíp dao tiện lỗ	Loai: VCMT160404-VL size: 16 d=9.523, t=3.97.d1= 4.4 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	VCMT160404-EK-ECM200	DIAK	OECD	Hộp	2	
46	Chíp dao tiện lỗ	d=5,56; t= 2,38; d1 = 2,5 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT090204-C25	KORLOY	OECD	Hộp	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 2,38; d1 = 2,8 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT110204-C25	KORLOY	OECD	Hộp	2	
48	Chíp dao tiện lỗ	d=9,523; t= 3,97; d1 = 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT16T304-C25	KORLOY	OECD	Hộp	2	
49	Chíp dao tiện ren ngoài hệ inch	Loại: ER16-AG55 Size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: L =16, I.C = 9.5, A = 1.2, B = 1.7 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	16ER-AG55	DIAK	OECD	Hộp	1	
50	Chíp dao tiện ren ngoài hệ mét	Loại: Z16ERAG 60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	16ER-AG60	DIAK	OECD	Hộp	1	
51	Chíp dao tiện ren trong hệ inch	Loại: Z16IRAG55 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Z16IRAG55	DIAK	OECD	Hộp	1	
52	Chíp dao tiện ren trong hệ mét	Loại: Z16IRAG60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	16IR-AG60	DIAK	OECD	Hộp	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TNMG160404MM	Kyocera	OECD	Hộp	**3**	
54	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNMG160404LP	Kyocera	OECD	Hộp	**3**	
55	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435501-P	Kyocera	OECD	Hộp	**1**	
56	Chốt ống xẻ rãnh phi 14	Quy cách: phi 14 Chiều dài: 80mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen		N/A	Asia	Cái	**2**	
57	Chốt ống xẻ rãnh phi 5	Quy cách: phi 5 Chiều dài: 20mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen		N/A	Asia	Cái	**27**	
58	Chụp Sứ hàn Tig	Số 5 Spec: 8*47mm	10N49	N/A	OECD	Cái	**14**	
59	Chụp Sứ hàn Tig	Số 6 Spec: 9,5*42mm	10N48	N/A	OECD	Cái	**20**	
60	Chụp Sứ hàn Tig	Số 7 Spec: 11*42mm	10N47	N/A	OECD	Cái	**14**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 7 Spec: 11*42mm	54N15	N/A	OECD	Cái	**7**	
62	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 6 Spec: 9,5*42mm	54N16	N/A	OECD	Cái	**20**	
63	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 5 Spec: 8*42mm	54N17	N/A	OECD	Cái	**7**	
64	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 5L Spec: 8*76mm	10N49L	N/A	OECD	Cái	**3**	
65	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 7L Spec: 11*76mm	10N47L	N/A	OECD	Cái	**3**	
66	Cleaning Fluid type B (dung dịch vệ sinh bề mặt băng tải)	Cleaning Fluid Nilos 1000ml Item no.: H 0315 Quy cách: 1000ml/hộp	H-0315	Nilos	EU/G7	Hộp	**1**	
67	Cuộn dây hàn MIG lõi thuốc	Model: K-71T Đường kính: 1.2mm Tiêu chuẩn AWS: A5.20 : E71T-1C Đóng gói: 15 kg/cuộn	K-71T	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**14**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68	Đá cắt Inox 105mm	Loại XT 10 Size: 105 x 1.0 x 16 mm Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodius	EU/G7	Viên	**1278**	
69	Đá cắt Inox 125 mm	Loại XT 10 Size: 125 x 1.5 x 22.23 mm; Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodius	EU/G7	Viên	**992**	
70	Đá cắt Inox 180mm	Loại XT 10 Size: 180x1.5x22.23 Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodius	EU/G7	Viên	**238**	
71	Đá mài 100mm	Đá mài biva kim loại 100mm Model: A24Q 100*6*16MM	A24 Q	Hải Dương hoặc tương đương	Vietnam	Viên	**348**	
72	Đá mài inox	Loại RS38 Size: 125x 7 x22.23 mm Tiểu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 38	Rhodius	EU/G7	Viên	**81**	
73	Đá mài sắt	Loại RS48 Size: 125x 7 x22.23 Tiểu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 48	Rhodius	EU/G7	Viên	**10**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	ĐÁ MÀI/ĐĨA MÀI NHÁM CAO SU	Đường kính : F100mm Hình dạng : Tròn Màu sắc : bạc/đồng Quy cách : hạt to Ứng dụng : mài nhám cao su băng tải, tăng độ ma sát	4"/100mm	Hardwin hoặc tương đương	Asia	Viên	**3**	
75	Đá xếp (Flap disc)	Tốc độ max: 13300 rpm Đế sợi tổng hợp Cỡ hạt 100 dùng cho mài bóng	A100-100x16	Hải Dương hoặc tương đương	Vietnam	Viên	**34**	
76	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 40 Tiểu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	LSZ F1	Rhodius	EU/G7	Viên	**60**	
77	Dao Phay Mặt Đầu Gắn Mảnh Hợp Kim Phi 50	Góc cắt : 90 độ Đường kính cắt : 50(mm) Chiều dài tổng : 110(mm) Chiều dài đầu: 30(mm) Chiều sâu cắt tối đa: 8(mm) Số mảnh tiện : 3(mm)	MFWN90050 R-S32-3T	Kyocera	OECD	cái	**1**	
78	Dao phay ngón hợp kim Ø10	D= 10 d= 10 H= 30 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D10	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	**1**	
79	Dao phay ngón hợp kim Ø12	D= 12 d= 12 H= 35 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D12	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
80	Dao phay ngón hợp kim Ø14	D= 14 d= 14 H= 40 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D14	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
81	Dao phay ngón hợp kim Ø16	D= 16 d= 16 H= 50 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D16	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
82	Dao phay ngón hợp kim Ø20	D= 20 d= 20 H= 55 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D20	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
83	Dao phay ngón hợp kim Ø3	D= 3.0 d= 6 H= 12 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D3.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
84	Dao phay ngón hợp kim Ø4	D= 4.0 d= 6 H= 15 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D4.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
85	Dao phay ngón hợp kim Ø5	D= 5.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D5.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
86	Dao phay ngón hợp kim Ø6	D= 6.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D6.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	**2**	
87	Đầu nối nhanh	Type: PM Model: 20PM	20PM	Nitto	EU/G7	Cái	**8**	
88	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 20SH	20SH	Nitto	EU/G7	Cái	**10**	
89	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 30SH	30SH	Nitto	EU/G7	Cái	**7**	
90	Đầu nối nhanh	Type: PH Model: 20PH	20PH	Nitto	EU/G7	Cái	**2**	
91	Đầu xịt hơi khí nén	- Chất liệu: Nhôm đúc - Đầu điều chỉnh khí: Chiều dài 21mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 160 l/min; - Đầu khí dài: Chiều dài : 125mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 220 l/min; - Áp suất cao nhất: 1.0Mpa; - Phi khí vào: 1/4"; - Phi đổi đầu: 4mm.	KP-SAB-501	Korper hoặc tương đương	Asia	Cái	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
92	Dây đai (Powerband V-belts)	SPB - PB6700 (04 Banded Belt) It consists of 04 V-belts joined together by a permanent, high-strength tie band allowing the belts to work together as one unit.	4SPB6700	Continental	G20	Sợi	**8**	
93	Dây đai (V-Belts)	Size: XPC 3000	XPC3000	Gates	G20	Sợi	**4**	
94	Dây đai (V-Belts)	C 72	C72	Bando	Asia	Sợi	**8**	
95	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1250 Type: Triangular belt	XPB 1250	Bando	Asia	Sợi	**7**	
96	Dây đai (V-Belts)	Size: SPB 1800/5V710	SPB 1800/ 5V710	Bando	Asia	Sợi	**1**	
97	Dây đai (V-Belts)	SPB2800/5V1113	SPB2800/ 5V1113	Bando	Asia	Sợi	**4**	
98	Dây đai (V-Belts)	Size: C92	C92	Bando	Asia	Sợi	**4**	
99	Dây đai (V-Belts)	Type: SPC5300	SPC5300	Bando	Asia	Sợi	**1**	
100	Dây đai (V-Belts)	Size: XPA 1932 Ld	XPA 1932	Bando	Asia	Sợi	**11**	
101	Dây đai (V-Belts)	Vblet 122906000	122906000	Aerzen	EU/G7	Sợi	**10**	
102	Dây đai (V-Belts)	5V1580	5V1580	MITSUSUMI	OECD	Sợi	**11**	
103	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 6.5x12.5mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork hoặc tương đương	OECD	Cuộn	**2**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Đinh xương cá inox U1	Vật liệu: Inox Mã đặt hàng :U1 Độ dày băng tải: 1,6- 3,2 mm 1 hộp = 12 cây 1 cây = 300mm	U1	GORO	Asia	Hộp	**3**	
105	Đồng đỏ	Ø20mm	Cu D20	N/A	Asia	Mét	**1**	
106	Đồng đỏ	Ø60mm	Cu D60	N/A	Asia	Mét	**0,5**	
107	Đồng đỏ	Ø80mm	Cu D80	N/A	Asia	Mét	**1**	
108	Đồng hồ Oxy	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng Màu sắc Màu xanh Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Cắt Oxy-Gas	Model: CGA-540L	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	**7**	
109	Đồng hồ Argon	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren ngoài Vật liệu Đồng thau Màu sắc Vàng đồng Đóng gói 1 hộp Ứng dụng Hàn tig	Model: SH802	Shinhung hoặc tương đương	OECD	Bộ	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	Đồng hồ CO2	Loại đồng hồ Giảm áp, sấy khí Điện áp AC220 Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng mạ chromium, Đồng thau Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Hàn mig	Model: SH801	Shinhung hoặc tương đương	OECD	Bộ	**5**	
111	Đồng hồ Gas	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối : Ren trong Loại khí sử dụng : Khí Oxygen Áp suất khí vào: 0 – 280 Kg/Cm² Áp suất khí ra: 0 – 25 Kg/Cm² Lưu lượng khí : max(65,000 L/h)	CGA-540L	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	**9**	
112	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 120mm	WP26F	N/A	OECD	Cái	**14**	
113	Găng Tay Da Hàn Tig	Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 2606-78 Chất liệu: Chất liệu da siêu chất lượng cao chống dầu mỡ, axit, hợp với nhiều ngành khác nhau. Màu sắc: trắng, viền đỏ Độ dày lên đến 3 mm. đủ để cầm nắm các vật nhiệt độ lên đến ~ 500 độ C		N/A	Asia	Đôi	**12**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	Gel siêu âm	Gel siêu âm: Sky Gel Màu trắng Độ nhớt 100,000 cp Vận tốc âm 1.51 ±.05 mm/µsec Trở kháng âm 1.53 ± .05 MRayls pH 7.0 tới 7.2 Gel trong không màu, không mùi Công thức gel thân nước Không bọt khí, không cồn, không chất ăn mòn, Không chất bảo quản, không kích ứng. Quy cách: 250g/ chai hoặc khác Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng tổng yêu cầu	Sky Gel	Sky	Asia	Chai	5	
115	Giấy chống dính silicon	ĐVT : 50m/cuộn Quy cách : khổ rộng B1100 x dày 1mm Màu sắc : vàng Tính chất : không gây độc hại cho người dùng, chịu nhiệt tối đa 300°C Bảo quản : Môi trường thoáng mát	H 0317-C	Nilos	EU/G7	cuộn	1	
116	Gioăng tấm Carbon 1/32"	Gioăng tấm Carbon, Max temp: 482 Oc, Testing standard ASTM-F36, F38; PT Value: 25,000 (C x Bar). Size 1/32" x 60" x 60"	Garlock 9800	Garlock	EU	Tấm	2	
117	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x4 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
118	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x2 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	**2**	
119	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 1.5 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6000	JEIL E&S	OECD	Tấm	**2**	
120	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 2.0 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6001	JEIL E&S	OECD	Tấm	**6**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
121	Hợp chất bịt kín mối nối kim loại	Mô tả sản phẩm : '- BIRKOSIT Dichtungskitt - Birkosit chịu được nhiệt độ cao: Đây là loại keo chịu được nhiệt độ cao, hơi nóng và không khí, nước nóng, nước lạnh. Loại keo này có thể chịu được nhiệt độ cao lên tới 900 độ C. - Birkosit chịu được áp suất cao: Loại keo này có khả năng bám dính cao trên bề mặt, chịu được áp lực rất tốt lên tới 250 bar. - Áp suất chịu áp lực cho mặt bích không có vòng kín được bảo đảm lên đến 450 bar , và thậm chí lên đến 550 bar cho các mối - Quy cách: 1kg/hộp	BIRKOSIT Dichtungskitt	Schulze	EU/G7	Hộp	**7**	
122	Keo composite (nhựa polyester)	2 thành phần: keo và chất xúc tác Độ Axit: 20-30 (mgKOH/g) Độ nhớt: 300 - 450 Thời gian hoá gel: 20-30 phút	Polyester Resin	Long Vũ hoặc tương đương	Vietnam	Lít	**59**	
123	Kiềm Hàn Điện	- Mã sản phẩm: WAH10008 - Thương hiệu: INGCO - Xuất xứ: Trung Quốc - Dòng điện định mức: 1000A	WAH10008	Ingco hoặc tương đương	Asia	Bộ	**20**	
124	Kim hàn Tig điện cực Vonfram Ø2,4mm	Tiêu chuẩn: AWS A5.12M-98 Đường kính: 2.4mm. Kích thước: 175mm Thành Phần Hóa học: 2% Thoriated(WT20) Đầu sơn màu đỏ Số lượng que: 10 que/Hộp	WT20 Tungsten	Tungsten Electrode hoặc tương đương	Asia	Hộp	**9**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
125	Kính bảo hộ EV105 trắng	-Kính được làm bằng chất liệu Polycarbonate – Có khả năng chống bụi, chống các tia UV, UB lên tới 99,99%. - Mắt kính trong 0° chống lóa, lớp chống trầy sước Anti scratch - Đặc biệt sử dụng công nghệ mới của UVEX với lớp Anti Fog chống đọng sương tuyệt đối, so với tất cả các sản phẩm kính đang có trên thị trường. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ★CE EN166 ★ANSI Z87+	EV-105	Everest hoặc tương đương	Asia	Cái	**10**	
126	Lưới inox mesh 40	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 40 Khổ 1,2m		N/A	Việt Nam	m2	**12**	
127	Lưới mắc cáo	Ô lưới (SWD x LWD): 20 x 40 mm Sợi lưới (T x W): 1.5 x 1.5 mm Khổ lưới: 1 M Chiều dài: 10 M Khối lượng: 17 Kg Vật liệu: Thép		N/A	Việt Nam	Cuộn	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
128	Mặt bích kép UPVC 1.1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	**3**	
129	Mặt bích kép UPVC 1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	**6**	
130	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	**2**	
131	Mắt kính thăm mức dầu	Kính thăm dầu hình lục giác Thông số: M27; Bước ren: 1.5mm Nhiệt độ: -30'C đề 120'C Áp suất: 5-10 Bar (0,5MPa đến 1 MPa). Loại: NPT, NPTF, UNC, UNF, BSP	GM-SM27	N/A	Việt Nam	Cái	**4**	
132	Mặt nạ mài	Model:MNCM-ĐM Mặt nạ cắt mài đội mũ/Mặt nạ cắt mài Blue Eagle (A2+FC45) Màu sắc: Trắng Vật liệu: Kính bằng polycarbonate siêu bền trong suốt chống va đập chịu nhiệt tốt,	MNCM-ĐM	Blue Eagle hoặc tương đương	Asia	cái	**11**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
133	Mũi dao tiện hợp kim H20 (E8), tiện thép cứng	Kích thước: 8mm	H20-E8	Sandvik	Châu Âu/G7	Cái	**20**	
134	Mũi khoan col List602-14 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-14 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D14mm - Chiều dài: 205mm		NACHI	OECD	Mũi	**1**	
135	Mũi khoan col List602-14.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-14.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D14.5mm - Chiều dài: 222mm		NACHI	OECD	Mũi	**1**	
136	Mũi khoan col List602-16 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-16 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D16mm - Chiều dài: 230mm		NACHI	OECD	Mũi	**1**	
137	Mũi khoan col List602-16.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-16.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D16.5mm - Chiều dài: 232mm		NACHI	OECD	Mũi	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
138	Mũi khoan col List602-17.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-17.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D17.5mm - Chiều dài: 240mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
139	Mũi khoan col List602-18 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-18 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D18mm - Chiều dài: 240mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
140	Mũi khoan col List602-18.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-18.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D18.5mm - Chiều dài: 245mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
141	Mũi khoan col List602-19.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-19.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D19.5mm - Chiều dài: 250 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
142	Mũi khoan col List602-20 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-20 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D20mm - Chiều dài: 250mm		NACHI	OECD	Mũi	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
143	Mũi khoan col List602-20.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-20.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D20.5mm - Chiều dài: 255 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
144	Mũi khoan col List602-21 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-21 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D21mm - Chiều dài: 255 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
145	Mũi khoan col List602-22 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-22 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D22mm - Chiều dài: 260 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
146	Mũi khoan col List602-22.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-22.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D22.5mm - Chiều dài: 265 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
147	Mũi khoan col List602-24 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-24 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D24mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	Mũi khoan col List602-24.5 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-24.5 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D24.5mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
149	Mũi khoan col List602-26 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-26 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D26mm - Chiều dài: 285 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
150	Mũi khoan col List602-27 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-27 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D27mm - Chiều dài: 290 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
151	Mũi khoan col List602-28 Nachi	Thông số kỹ thuật: - Model: List602-28 - Nhà sản xuất: Nachi - Xuất xứ: Nhật bản - Size: D28mm - Chiều dài: 295 mm		NACHI	OECD	Mũi	1	
152	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
153	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13,5mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
154	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
155	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
156	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
157	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
158	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
159	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
160	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
161	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
162	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
163	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
164	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
165	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
166	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
167	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
168	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
169	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
170	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
171	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
172	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
173	Mũi khoan tâm Ø2	Vật liệu: SKH51 Kích thước: d=2mm; D=5mm; L=42mm	CD2.0	Okabe	OECD	Cái	5	
174	Mũi khoan tâm Ø3	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=3mm; D=8mm; L=53mm	CD3.0	Okabe	OECD	Cái	5	
175	Mũi khoan tâm Ø4	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=4mm; D=10mm; L=69mm	CD4.0	Okabe	OECD	Cái	5	
176	Mũi khoan tâm Ø5	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=5mm; D=10mm; L=69mm	CD5.0	Okabe	OECD	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
177	Mũi khoan thép	Đường kính lưỡi dao: 16 mm Chiều dài lưỡi dao: 132 mm Tổng chiều dài: 181 mm Số lưỡi cắt: 2 Góc xoắn: 30-40 độ Biên dạng lưỡi: hình côn (118°) Vật liệu dao: Thép gió (HSS	List 500 - 16	Nachi	Asia	Cái	**8**	
178	Mũi khoan thép gió HSS	- Đường kính mũi khoan: 15 mm - Chiều dài lưỡi cắt: L1=114 mm	66379	Egarmaster	EU	Cái	**7**	
179	Mũi khoan thép gió Nachi List500-0150 :1,5mm	Đường kính: 1.5mm Flute length: 23mm Chiều dài: 48mm	NAC-500-014	Nachi	OECD	Cái	**17**	
180	Mũi taro có đoạn dẫn ren M20x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: HT20M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	**2**	
181	Mũi taro có đoạn dẫn ren M22x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: HT22M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	**1**	
182	Mũi taro có đoạn dẫn ren M24x3.0 5P	Kích thước: M24x3.0 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: HT24M3X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
183	Mũi taro thẳng M20x2.5R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: STPO20M2.5R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	1	
184	Mũi taro thẳng M22x2.5R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: STPO22M2.5R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	1	
185	Mũi taro thẳng M24x3R	Thông số kỹ thuật Kích thước: M24x3R Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,… Mã sản phẩm: STPO24M3R Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	1	
186	Ống cao su bố vải phi 48	Đường kính: ID48 x OD 62 20 Bar Chịu nhiệt; 0-80 độ Áp lực: 20 Bar Màu sắc: Đen chữ vàng Chiều dài: 20m/ cuộn		N/A	Asia	Mét	7	
187	Ống cao su bố vải phi 50	Đường kính trong: Phi 50 Số lớp vải: 3 lớp vải Áp lực làm việc: 10 Bar Chịu nhiệt độ: 65–80°C Chiều dài cuộn: 20 mét		N/A	Việt Nam	Cuộn	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
188	Ống nhựa mềm lõi thép PVC	Tên sản phẩm: Ống nhựa mềm lõi thép Phi 100 Đường kính trong Ø: 100mm Độ dày thành ống: 5-6mm Đường kính ngoài: ~110-115mm Nhiệt độ làm việc: -5 độ đến 80°C Chiều dài cuộn: 30 mét Cắt lẻ tối thiểu: 10 mét Cân nặng cuộn: ~82kg		N/A	Asia	Cuộn	1	
189	Ống nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cây	1	
190	Packing 1/2"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 12.7 x 12.7 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [3kg/hộp]	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	13	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
191	Packing 3/8"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 10 x 10 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	**17**	
192	Packing 5/16"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 8 x 8 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	**5**	
193	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 4 thùng phi cao	Kích thước (mm): Rộng 1300 x Dài 1300 x Cao 300 Khả năng đặt: 4 thùng phi 200 lít Khả năng chứa: 64-Gal/240 lít Khả năng tải: 2772 (kg) Vật liệu: PE, chống ăn mòn, thích hợp với phần lớn các chất hóa học Có thể dùng với xe nâng hạ: 4 phía Có van xả nước dưới đáy	PT-TD4PT	Nhựa Phát Thành hoặc tương đương	Asia	Cái	**109**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
194	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1.SHIELD-EX-5-423-031(105A-H) 2.NOZZLE-EX-5-410-039(105A) 3.ELECTRODE-EX-5-404-032(105A)	FHT-EX 105A	THERMACUT	Châu Âu/G7	Bộ	**27**	
195	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1.RETAINING CAP-EX-5-415-032(105A) 2.SWIRL RING-EX-5-402-030(45/105A) 3.SWIRL RING HOLDER	FHT-EX 105A	THERMACUT	Châu Âu/G7	Bộ	**5**	
196	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-309L 3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	**97**	
197	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E6013 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KR-3000 3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	**35**	
198	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø3.2x350mm hoặc Ø3.2x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52-18	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	**114**	
199	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	**22**	
200	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	**101**	
201	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-308-3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	**145**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
202	Que hàn tig	MT304H Φ2.4 mmx1000mm Đóng gói: 2,5kg/hộp	MT-304H	Lincoln hoặc tương đương	EU/G7	Kg	**15**	
203	Que hàn tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.9-07: ER308L Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hôp)	T-308L-2.4	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	**3**	
204	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ (AWS): ER90S-B9 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	ST-91B9	Hyundai hoặc tương đương	Asia	Kg	**15**	
205	Que hàn Tig hợp kim Nickel	"Model: TGC-82 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCr-3 Kích thước: Ø2.4mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hôp	TGC-82-2.4	Chosun hoặc tương đương	Asia	Kg	**15**	
206	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-276 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCrMo-4 Kích thước: Ø2.4mm Chiêu dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-276-2.4	Chosun hoặc tương đương	Asia	Kg	**18**	
207	Sealon Expanded PTFE Joint Sealant	Garlock PTFE Joint Sealant Size: 10mm (3/8") (Wide) X 25 feet Long	3535	Garlock	G7	Cuộn	**20**	
208	Shim căn inox, dày 0.05 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.05 mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	**1**	
209	Shim căn inox, dày 0.1 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.1mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	**2**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
210	Shim căn inox, dày 0.15 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.15mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	1	
211	Shim căn inox, dày 0.2 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.2mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
212	Shim căn inox, dày 0.25 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.25mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	1	
213	Shim căn inox, dày 0.3 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.3mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	1	
214	Shim căn inox, dày 0.5 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.5mm Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	1	
215	Shim căn inox, dày 1.0 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =1.0mm,Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
216	Sơn gốm dày chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 135 MPa Bending Strength (DIN 178): 89 Mpa E-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 9.400 - 10.000 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17.7 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 54 Mpa Temp. -35 - 230 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon Ceramic W	Weicon	EU/G7	Bộ	**14**	
217	Sơn gốm mỏng chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 116 MPa Bending Strength (DIN 178): 98 Mpa E-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 7.100 - 7.300 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 59 Mpa Temp. -35 - 180 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon Ceramic BL	Weicon	EU/G7	Bộ	**5**	
218	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 3mm Màu sắc: Đen	Cao su tấm	Khánh Đạt hoặc tương đương	Asia	Tấm	**3**	
219	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 5mm Màu sắc: Đen	Cao su tấm	Khánh Đạt hoặc tương đương	Asia	Tấm	**3**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
220	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 2,4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N32	N/A	Asia	Cái	**24**	
221	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 1.6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL116	N/A	Asia	Cái	**7**	
222	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 2.4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL332	N/A	Asia	Cái	**24**	
223	Thân súng hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	WP26F	WP26F	N/A	Asia	Cái	**7**	
224	Thanh lục giác inox 304	Ø20x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D20	N/A	Asia	Mét	**2**	
225	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 10 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M10 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M10x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	**5**	
226	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 14 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M14 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M14x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	**6**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
227	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 10x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	**5**	
228	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 12x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	**11**	
229	Thép hình I 150	Kích thước cạnh: 150x75 mm Độ dày bụng: 5 mm Độ dày cánh: 7 mm Chiều dày cây: 6000mm Mác thép SS400	I 150	N/A	Asia	Cây	**6**	
230	Thép tấm	Kích thước: 20 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 20mm	N/A	Asia	Tấm	**1**	
231	Thép tấm chịu mài mòn hai thành phần	Quy cách: 1500x3000x12mm	KALMETAL L W100	KALENBORN	G20	Tấm	**3**	
232	Thép tấm Inox, dày 10 mm	Kích thước: 1500x6000x10(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 10mm	N/A	Asia	Tấm	**5**	
233	Thép tấm Inox, dày 12 mm	Kích thước: 1500x6000x12(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 12mm	N/A	Asia	Tấm	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
234	Thép tấm Inox, dày 2 mm	Kích thước: 1500x6000x2(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 2mm	N/A	Asia	Tấm	**7**	
235	Thép tấm Inox, dày 4 mm	Kích thước: 1500x6000x4(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 4mm	N/A	Asia	Tấm	**1**	
236	Thép tròn đặc phi 120	Đường kính : 120 mm Mác thép: C45	Cây D120	N/A	Asia	Mét	**1**	
237	Tôn nhôm bọc bảo ôn	Khổ rộng 1200mm Độ dày: 0.7mm Mác nhôm: A1050 H14		N/A	Asia	Mét	**33**	
238	Van Bi Tay Gạt Inox 1/2	-Vật liệu chế tạo: Inox 304 -Size: DN15 -Kiểu lắp trên đường ống: Lắp ren -Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 350 độ C -Áp lực làm việc : PN10, PN16.		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	**15**	
239	Van một chiều hai đầu rắc co 1/2"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1/2" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
240	Vật liệu chịu lửa	Vật liệu chịu lửa đúc được (Castable refractory) HACT-160 Thành phần hóa học: Al2O3 Cường độ nghiền nguội (Kgf/cm3): 110°C x 24hrs Nhiệt độ chịu nhiệt: 1500°C Quy cách: 25kg/bao	1500	YZSD	Asia	Bao	**23**	
241	Ty ren sắt M12 - 8.8	M12- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M12	N/A	Vietnam	Mét	**5**	
242	Ty ren sắt M16- 8.8	M16- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M16	N/A	Vietnam	Mét	**3**	
243	Đèn cắt gió đá	Dài: 512mm Trọng lượng: 1080g Vật liệu: inox	HC 391	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	**7**	
244	Phấn đá cơ khí	Kích thước: 105x10x5mm Đóng gói: hộp 27 thanh		N/A	Việt Nam	Hộp	**2**	
245	Dây hàn Inox Mig Kobe	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.22 E309LT0-1/4 Đường kính que : 1.2mm Quy cách đóng gói: 12,5Kg/1 cuộn	DW-309L	KOBELCO hoặc tương đương	Asia	cuộn	**87**	
246	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M1x0,25 Đường kính: 16mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
247	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M2x0,4 Đường kính: 16mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
248	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M3x0,5 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
249	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M4x0,7 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
250	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M5x0,8 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
251	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M6x1 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
252	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M7x1 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
253	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M8x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
254	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M9x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
255	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M10x1,5 Đường kính: 30mm Chiều cao: 11mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
256	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M12x1,75 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
257	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M14x2 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
258	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M16x2 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
259	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M18x2,5 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
260	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M20x2,5 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
261	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M22x2,5 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
262	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M24x3 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
263	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M27x3 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
264	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M30x3,5 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	1	
265	Mũi taro ren ống	"Model: G Size: G 1/16 – 28 Chất liệu: HSS-E"	TH2G01K	YAMAWA	OECD	cái	1	
266	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/8 – 28 Chất liệu: HSS-E	TH2G02K	YAMAWA	OECD	cái	1	
267	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/4 – 19 Chất liệu: HSS-E	TH2G04	YAMAWA	OECD	cái	1	
268	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/2 – 14 Chất liệu: HSS-E	TH2G08Q	YAMAWA	OECD	cái	1	
269	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 3/4 – 14 Chất liệu: HSS-E	TH2G12Q	YAMAWA	OECD	cái	1	
270	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G16U	YAMAWA	OECD	cái	1	
271	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/4 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G20U	YAMAWA	OECD	cái	1	
272	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/2 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G24U	YAMAWA	OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
273	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 2 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G32U	YAMAWA	OECD	cái	1	
274	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M2x0,4 Chất liệu: HSS-E	STSP-2M0,4R	NACHI	OECD	cái	1	
275	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M3x0,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-3M0,5R	NACHI	OECD	cái	1	
276	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M4x0,7 Chất liệu: HSS-E	STSP-4M0,7R	NACHI	OECD	cái	1	
277	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M5x0,8 Chất liệu: HSS-E	STSP-5M0,8R	NACHI	OECD	cái	1	
278	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x0,75 Chất liệu: HSS-E	STSP-6M0,75R	NACHI	OECD	cái	1	
279	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-6M1R	NACHI	OECD	cái	1	
280	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M8x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-8M1R	NACHI	OECD	cái	1	
281	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 STSP Size: M8x1,25 Chất liệu: HSS-E	8M1,25R	NACHI	OECD	cái	1	
282	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1R	NACHI	OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
283	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,25 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1,25R	NACHI	OECD	cái	1	
284	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
285	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,25 Chất liệu: HSS-E	STSP-12M1,25R	NACHI	OECD	cái	1	
286	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-12M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
287	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,75 Chất liệu: HSS-E	STSP-12M1,75R	NACHI	OECD	cái	1	
288	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-14M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
289	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x2 Chất liệu: HSS-E	STSP-14M2R	NACHI	OECD	cái	1	
290	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-16M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
291	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x2 Chất liệu: HSS-E	STSP-16M2R	NACHI	OECD	cái	1	
292	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-18M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
293	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-18M2,5R	NACHI	OECD	cái	1	
294	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-20M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
295	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-20M2,5R	NACHI	OECD	cái	1	
296	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-22M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
297	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-22M2,5R	NACHI	OECD	cái	1	
298	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-24M1,5R	NACHI	OECD	cái	2	
299	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x3 Chất liệu: HSS-E	STSP-24M3R	NACHI	OECD	cái	1	
300	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x1,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-27M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	
301	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x3 Chất liệu: HSS-E	TSP-27M3R	NACHI	OECD	cái	1	
302	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M30x1,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-30M1,5R	NACHI	OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
303	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M30x3,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-30M3,5R	NACHI	OECD	cái	**1**	
304	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: KT-421 Kích thước que hàn: 2.5x300mm Quy cách đóng gói: 2,5kg(1 Hộp)	KT-421	Kim Tín hoặc tương đương	Việt Nam	Kg	**0,5**	
305	Dây Amiang trắng	Đường kính sợi Ø12, 1kg/cuộn		N/A	Asia	Kg	**6**	
306	Súng cắt plasma Black Wolf P80 (10m)	Model: P80-10 Dòng cắt mạx: 120A Chiều dài: 10m Phụ kiện kèm theo: - 5 béc cắt - Bộ dẫn hướng súng Plasma	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	**1**	
307	Bép cắt Plasma P80-P120	1. Bép cắt lỗ 1.1mm 2. Bép cắt lỗ 1.3mm	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	**34**	
308	Lõi điện cực cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bép cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 400-8155-888	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	**68**	
309	Sứ bảo vệ mỏ cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bép cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 13.016	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	**14**	
310	Tôn nhôm cán sóng	Quy cách: 5 sóng vuông Khổ rộng :1000mm Dày : 1mm Chiều dài : 3000mm Khoảng cách giữa 2 bước sóng: 165mm Chiều cao sóng: 45mm Mác nhôm: A1050-H14 Chất lượng: Loại 1		N/A	Asia	Tấm	**7**	
311	Ống cao su bố vải phi 40	Đường kính: ID30 x OD 40 20 Bar Chịu nhiệt; 0-80 độ Áp lực: 20 Bar Màu sắc: Đen		N/A	Việt Nam	Mét	**14**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
312	Tấm thép chịu áp lực P460NH dày 6mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khổ : 1500*6000mm Dày: 6mm	Mã thép: 1.8935	N/A	OECD	Tấm	**1**	
313	Tấm thép chịu áp lực P460NH đày 8mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khổ : 1500*6000mm Dày: 8mm	Mã thép: 1.8935	N/A	OECD	Tấm	**1**	
314	Ghim băng tải bản lề 190E	Mã sản phẩm: 20001 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 8mm - 14mm		Flexco	Châu Âu/G7/OECD	Hộp	**7**	
315	Ghim băng tải bản lề 1-1/2E	Mã sản phẩm: 20004 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 11mm - 17mm	1-1/2E	Flexco	Châu Âu/G7/OECD	Bộ	**14**	
316	Dây đai (V-Belts)	Size: BX40	3317SS	Goodyear Belts hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	Sợi	**3**	
317	Dao phay Modul-m 1	Modul: m = 1 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z = 14		N/A	Asia	Cái	**1**	
318	Dao phay Modul-m 1.25	Modul: m = 1,25 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22 mm Số răng : Z =14		N/A	Asia	Cái	**1**	
319	Dao phay Modul-m 1.5	Modul: m = 1,5 Đường kính ngoài: 55 mm Đường kính lỗ: 22 mm Số răng : Z =14		N/A	Asia	Cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
320	Dao phay Modul-m 2	Modul: m = 2 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12		N/A	Asia	Cái	**1**	
321	Dao phay Modul-m 2.25	Modul: m = 2,25 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12		N/A	Asia	Cái	**1**	
322	Dao phay Modul-m2.75	Modul: m = 2,75 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12		N/A	Asia	Cái	**1**	
323	Dao phay Modul-m 3	Modul: m = 3 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12		N/A	Asia	Cái	**1**	
324	Thép tròn đặc phi 90	Đường kính : 90 mm Mác thép: C45	Cây D90	N/A	Asia	Mét	**16**	
325	Hydraulic Hose Fittings M22x 1.5, FEMALE x 1/2"	M22x 1.5 O-RING SWIVEL FEMALE x 1/2" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	**7**	
326	Hydraulic Hose Fittings M26x 1.5, FEMALE x 1/2"	M26x 1.5 O-RING SWIVEL FEMALE x 1/2" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm:Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
327	Hydraulic Hose Fittings M30x 2, FEMALE x 3/4"	M30x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 3/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	7	
328	Hydraulic Hose Fittings M36x 2, FEMALE x 3/4"	M36x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 3/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	7	
329	Hydraulic Hose Fittings M36x 2, FEMALE x 1"	M36x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	7	
330	Hydraulic Hose Fittings M45x 2, FEMALE x 1"	M45x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm:Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	7	
331	Hydraulic Hose Fittings M45x 2, FEMALE x 1-1/4"	M45x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1-1/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	4	
332	Hydraulic Hose Fittings M52x 2, FEMALE x 1-1/4"	M52x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1-1/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
333	Que hàn nhôm ER 4043	Tiêu chuẩn: AWS A5.10 ER 4043 Kích thước: Ø1.6x1000mm Quy cách đóng gói: 10kg		N/A	Asia	Kg	**10**	
334	Que hàn nhôm ER 4043	Tiêu chuẩn: AWS A5.10 ER 4043 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 10kg		N/A	Asia	Kg	**20**	
335	Que hàn hợp kim cao 680 CGS	Xuper® 680 CGS Diameter: 3/32" (2.4 mm) Weight: 5 kg Part No: 680 CGS-3/32 5K		Castolin Eutectic	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Kg	**10**	
336	Thép tấm SUS310	12T x 1200mm x 6000mm Material: SUS310	Tấm 12mm	N/A	Asia	Tấm	**1**	
337	Phôi thép C45 tròn Ø 25 mm	Ø25x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm² - Độ dãn dài tương đối: 17 %	Phôi D25	N/A	Asia	Cây	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
338	Phôi thép C45 tròn Ø 40 mm	Ø40x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm² - Độ dãn dài tương đối: 17 %	Phôi D40	N/A	Asia	Cây	1	
339	Phôi thép inox tròn đặc	Ø15 x 6000mm Material: SUS316	Phôi D15	N/A	Asia	Cây	6	
340	Thép ống 3"	3" x 6000L (SCH10) Material: A106B		N/A	Asia	Ống	2	
341	Thép ống 1-1/4"	1-1/4" x 6000L (SCH10) Material: A106B		N/A	Asia	Ống	2	
342	Ceramic Fiber Blanket	Temperature: 1430°C Grade: HZ Density: 128 kg/m³ Size: 3600x610x50mm		N/A	Asia	Cuộn	27	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
343	Keo dán băng tải; 170FP	Type: Pang 170FP Độ cứng cao su: Shore A: 78; Độ bền kéo: 13 Mpa; Độ bám dính: 14,64 N/mm Độ giãn dài tối đa: 401%; Độ chịu mài mòn theo tiêu chuẩn DIN 120mm³; thời gian vận hành trờ lại:60p Quy cách: 400g hộp;		Pang Industrial USA	China	Bộ	**303**	
344	Dây đai (V-Belts)	Size: XPC 3220	XPC3220	Bando	G20	Sợi	**4**	
345	Kính hàn đen số 11	Size : Số 11 Kích thước: D108 x R51 x T3,0mm Vật liệu :Kính Màu sắc: Màu đen Đóng gói: 10 cái	11 SCS	SVAR	Czech Republic	Cái	**20**	
346	Miếng kính hàn trắng	Kích thước: 50x108x2mm Vật liệu: Kính Màu trắng	24004570	OEM	Trung Quốc	Cái	**68**	
347	miếng mica chắn xi mặt nạ hàn điện tử	Kích thước 90×115mm Vật liệu: Mica dẻo	N/A	OEM	Trung Quốc	Cái	**20**	
348	Găng Tay Da Hàn	Chất liệu: Được làm từ da heo nguyên tấm Thiết kế: Ngắn tay, ôm vừa vặn, giúp cầm nắm chắc chắn, không trơn trượt Bảo vệ tối ưu: Chống tia lửa điện, chống nóng, chống cắt rách, đâm xuyên. Đạt chuẩn an toàn: Được chứng nhận EN388.	NGTD00087	N/A	N/A	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
349	Dầu cắt gọt pha nước	Dung tích/ Trọng lượng:20 L/Thùng Công dụng:Dùng cho các quá trình cắt gọt và mài các vật liệu thép, hợp kim thép và gang Màu trước khi pha:Màu nâu nhạt và mờ đục Màu sau khi pha:Dung dịch màu trắng sữa (5% nồng độ) Nồng độ pH:9.3 Ăn mòn kim loại:Tấm thép, đồng và nhôm không đổi màu Tỷ lệ pha:Dùng với nước theo tỷ lệ 1-2%.	EML-30V	Oil Korea	Việt Nam	Lít	**20**	
350	Mặt nạ hàn cảm biến 3M	Màu sắc: Đen Kích thước: 48 * 30 * 28,5 (cm) 5 số (8-12) ánh sáng, chắn 3 tốc độ nhạy cảm biến điều chỉnh lựa chọn	3M Speedglas 9100V FX-16294	3M	EU/G7	Cái	**3**	
351	Mặt nạ hàn trùm đầu Blue Eagle	Tiêu chuẩn: TCVN 5083-90 Chất liệu: Nhựa Polypropylene shell Loại: trùm đầu Màu: Đen kích thước : 108mm x 51mm Hai lớp kính : Kính đen bên ngoài , kính trắng bên trong	633P	Blue Eagle	Đài Loan	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
352	Ống PCV trong suốt; SCH80; DN 40 in; Nhựa PVC trong suốt	Kích thước: OD: 48,3mm(1-1/2") ID: 40.94mm Dày: 3.68mm Tiêu chuẩn:SCH80		N/A	N/A	Cây	1	
353	Mặt bích PVC Φ110; theo chuẩn JIS	Kích thước mặt bích: Φ110 Chất liệu mặt bích: PVC Tiêu chuẩn sản xuất mặt bích: JIS Áp lực hoạt động: PN10 Nhiệt độ hoạt động: 80°C Môi trường làm việc: Nước sạch, nước thải, hóa chất, khí gas, chất ăn mòn		N/A	N/A	Cái	4	

Phụ lục 02: Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao Điện - C&I

(Đính kèm công văn số 2692 /NMĐSH1-TM ngày 12 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Băng keo cách điện hạ thế	Băng keo cách điện hạ thế Kích thước: 5MILx3/4"X20y	Insulating Tape	Hiệp Phát hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**208**	
2	Bộ phích cắm chia 3 công nghiệp	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MDP10132	MD hoặc tương đương	Asia	Bộ	**1**	
3	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 1 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	GSB1	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	**1**	
4	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 2 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	MI5SF25V2	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	**1**	
5	Cầu chì sứ	OFL 10x38-10A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	**7**	
6	Cầu chì sứ	OFL 10x38-2A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Cầu chì sứ	OFL 10x38-6A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	**7**	
8	Đầu cos chĩa phủ nhựa	Loại Đầu cos chỉa Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 0.5~1.5 mm2 Độ rộng càng 4 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	SV1.25-4	N/A	Asia	Bịch	**3**	
9	Đầu cosse nối cáp thẳng	Loại: Đầu cos nối cáp tròn phủ nhựa (1.25) Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 1.25 mm2 Quy cách: 100 cái/bịch	Cosse thẳng	N/A	Asia	Bịch	**1**	
10	Đầu cosse nối cáp thẳng	Loại: Đầu cos nối cáp tròn phủ nhựa (2) Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 2 mm2 Quy cách: 100 cái/bịch	Cosse thẳng	N/A	Asia	Bịch	**1**	
11	Dây điện đôi 2.5 mm2	Cáp điện ruột dẫn đồng - Tiết diện: 2x2.5 mm2 - Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 90oC - Nhiệt độ môi trường: 30oC. - Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 oC. - Vật liệu cách điện, vỏ không chì (LF) chịu nhiệt, thân thiện với môi trường. - Vật liệu vỏ PVC: loại 3V90 (tính chất dễ xé) - Kết cấu: 50/0.25 N0 /mm - Điện trở DC tối đa ở 20 oC: 7.98 Ω/km -Quy cách: 100m/cuộn	Vcmo-LF 2*2.5	Cadivi hoặc tương đương	Vietnam	Cuộn	**36**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Dây điện đôi 4.0mm2	Cáp điện ruột dẫn đồng - Tiết diện 2x4.0 mm2 - Dây bọc (Wrapping wire): PVC - Cấp điện áp (Nominal voltage): 0.6/1kV - Chiều dày vỏ bọc (Sheath thickness): 0.8/0.8mm - Quy Cách : 100 Mét/Cuộn	VCmo: Cu/PVC/PVC	Daphaco hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**5**	
13	Driver Led (Led Power Supply)	Model: LY50W-F-50C Điện áp đầu vào : 85 -265v Điện áp ra : 120-170v Công suất : 50w Cường độ dòng điện : 300ma Tần số : 50- 60Hz		N/A	Việt Nam	cái	**74**	
14	Kẹp kim hàn Tig	Size: 1,6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N23	N/A	OECD	Cái	**10**	
15	Mỡ tiếp xúc điện	Silicone Grease	B9	Toshiba	OECD	Tuýp	**52**	
16	Ổ cắm điện công nghiệp (Đầu cái)	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MDP2132	MD hoặc tương đương	Asia	Cái	**23**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	Tiêu chuẩn ống luồn dây điện: BS 731 (Anh). Chứng chỉ: Quatest 3 Cấp độ bảo vệ: IP 67 Nhiệt độ sử dụng: Từ -40°C đến +105°C Cấu trúc: Squarelock Vật liệu: Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel) + Lớp vỏ nhựa PVC (PVC Jacket) Kích thước 1 inch	DPON100	Đại Phong JSC hoặc tương đương	Việt Nam	Mét	**68**	
18	Phích cắm công nghiệp 4 chân	Mã Sản Phẩm : MDP024.Dòng điện định mức: 32A. Số cực: 4 Được sản xuất trên dây truyền hiện đại, chất lượng đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn quốc gia – Phích cắm điện cao cấp MDP024 sẽ là lựa chọn an toàn cho các nhà thầu thi công tại mọi công trình	MDP024	MD hoặc tương đương	Asia	Cái	**5**	
19	Phích cắm điện công nghiệp (Đầu đực)	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MDP0132	MD hoặc tương đương	Asia	Cái	**1**	
20	Simili quấn ống đồng	Dùng trong ngành lạnh, để quấn ống đồng máy lạnh. cách ẩm - Màu trắng, rất dẻo và dai, khó đứt - Quy cách: 3 cuộn/kg - Bản rộng 8 cm, dài 10 m - 50kg/bao		N/A	Việt Nam	Cuộn	**44**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
21	Sơn cách điện EL601	- Định dạng: Chất lỏng ' Gốc: Epoxy - Điện áp cách điện: ~ 2600 Volts - Nhiệt độ cách điện: 155oC – 310oF - Thời gian khô: 15 – 30 min (Khô lí tưởng 1h) - Màu sơn: Đỏ - Quy cách: Bình xịt - Trọng lượng: 432g - Qty: 12 cans/Box	EL601	Sprayon	EU/G7	Chai	**1**	
22	SƠN XỊT CÁCH ĐIỆN 3M	- Màu sắc: màu đen - Độ cách điện cao lên đến: 850V/ mil - Dung tích: 12oz (340g) - Thời gian khô (không còn dính): 15 phút - Chịu va đập Gardner (in-lbs): 60 - Độ cứng (pencil): 48 - Dung môi: Xylene, M.E.K, Acetone - Chất nền: Alkyd Resin - Chịu nhiệt lên đến: 120 độ C - Có khả năng chống UV, quang, axit, dầu chất kiềm.	1603-B	Scotch	EU/G7	Chai	**2**	
23	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 9 uf - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	Cbb61	SENZU	Asia	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Thanh domino	- Loại: 10A, 10 cực - Rating insulation voltage: Max 600VAC - Rating current: 250VAC 10A - Insulation resistance: min 100MΩ at DC500V - Dielectic strength: AC 2500V 50/60Hz 1min - Rating suitable wire: 2.0 mm2 - Terminal screw size: M3	HYT-1010	Hanyoung hoặc tương đương	OECD	Cái	2	
25	Thanh domino	- Loại: 20A,6 cực - Rating insulation voltage: Max 600VAC - Rating current: 250VAC 20A - Insulation resistance: min 100MΩ at DC500V - Dielectic strength: AC 2500V 50/60Hz 1min - Dimension (LxWxH): 89x30x20 mm - Terminal screw size: M4	YT-206	Hanyoung hoặc tương đương	OECD	Cái	2	
26	Thanh Domino 8 Cực 20A 660V	- Số tiếp điểm: 8 - Số hàng chân: 2 - Cách gắn: Bắt vít sàn - Hướng cắm dây: Thẳng - Dòng điện định mức: 20A - Điện áp định mức: 660V - Vật liệu tiếp điểm: Đồng - Mạ tiếp điểm: Thiếc - Vật liệu vỏ: Nhựa chịu nhiệt	TA-2008	OEM hoặc tương đương	Asia	Cái	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Bóng đèn LED tuýp 600mm 6500K	Công suất: 9W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80	CorePRO LED tube 600mm T8 API	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	**680**	
28	Bóng đèn LED tuýp 600mm 4000K	Công suất: 9W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80	CorePRO LED tube 600mm T8 API	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	**680**	
29	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 4000K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	**816**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
30	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 6500K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	**816**	
31	Bóng đèn LED BULB Tròn 9W E27	Công suất: 9W Điện áp: 220V/50Hz Nhiệt độ màu: 6500K/3000K Quang thông: 810/720 lm Tuổi thọ: 20.000 giờ Kích thước (ØxH): 60 x 108 (mm) Đuôi vặn: E27	LEDBU11A60	Điện Quang hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**102**	
32	Đèn đường NARA	- Điện áp vào: 85 - 265 VAC - Màu ánh sáng: 4000 - 4500 K - Công suất/ Quang thông: 150 W/ 21000 lm - Led Module: NICHIA COB LED - Hiệu suất phát quang: 175 lm/ W (Nichia) - Góc chiếu: Ngang 140°/ Dọc 80° - Độ kín IP: IP 66 - Bảo vệ xung sét lan truyền: 10 kV - Tuổi thọ: 60000 giờ - Kích thước sản phẩm: L725 x W310 x H110 mm	UH2-8502DT-150-F23	ACUMEN	Việt Nam	Cái	**68**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Exit Lighting	- Nguồn điện sạc: AC 220V/50Hz - Công suất: 3W - Bóng đèn Led: Led Owan - Pin sạc LI-ION: 3.7V 2000mAh - Dòng điện sạc: 60mA - Thời gian sạc đầy: 24 giờ - Thời gian thắp sáng: 3 giờ (chế độ DC) - Lắp đặt : Dạng móc treo - Có tem dán kiểm định của CSPCCC và CNCH	KT110	Kentom hoặc tương đương	Việt Nam	Bộ	**35**	
34	Đèn PANEL ECLIPSE (600 x 1200)	- Điện áp vào: 180 - 265VAC, 50Hz - LED module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 120 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 90W/ 8100 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ - Kích thước sản phẩm: L1195 x W595 x H35 mm - Kích thước khoét lỗ: L1190 x W590 mm - Bao gồm driver led cấp nguồn.	LD2-0290WV-612-H21	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	**68**	
35	Đèn chống thấm - phòng lạnh	- Điện áp vào: 150 - 265VAC, 50/ 60Hz - LED module: SMD - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín IP: IP 65 - Công suất/ Quang thông: 72W/ 7488 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ - Kích thước sản phẩm: L 1170 mm x W 100 mm	LQ2-4572AV-120-H21	ACUMEN	Việt Nam	Cái	**136**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 18 W - Thông số pin: 11.1 V, 4000 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 120 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	O12-4500WW-018-O10	ACUMEN	Việt Nam	Cái	**34**	
37	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 50 W - Thông số pin: 11.1 V, 8.800 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 90 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	O12-8000WW-050-O10	ACUMEN	Việt Nam	Cái	**68**	
38	Đèn DOWNLIGHT siêu mỏng TITAN	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 6000 K - 6500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 146 x H 22 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 135 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	DD2-6151WV-012-J21	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	**68**	
39	Đèn DOWNLIGHT âm trần New Era	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 130° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 4000 K - 4500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 140 x H 45 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 110 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	DD2-2851WV-012-B23	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	**8**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Đèn DOWNLIGHT âm trần Daylight	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: COB (Acumen) - Hiệu suất phát quang: 120 - 130 lm/ W (Acumen) - Góc chiếu: 90° - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 160 x H 100 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 130 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	SD2-0461 WA-020-F22	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	1	
41	BỘ BÓNG ĐÈN JEBI (Đầu Đèn Trang Trí Công Viên)	- Công suất:'70 W - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Nguồn sáng: Bóng đèn LED Buld 70 W (ánh sáng vàng nhạt) - Chụp đèn: Nhựa PMMA, có hoạt chất kháng UV, không bị vàng hóa trong quá trình sử dụng. - Đế đèn: Nhựa kỹ thuật màu đen - Đui bóng: E27 - Kích thước đèn: D 620 mm, H 535 mm - Kích thước cổ đèn: L 40 mm, Ø 28 mm	ZSV-jebi-e27	ZALAA Garden Lighting hoặc tương đương	Việt Nam	Bộ	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
42	Đèn Pha led Aloma COB	- Điện áp vào: 180-265 VAC 50/60Hz - Led Module: ACUMEN COB LED - Hiệu suất phát quang: 30 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín (IP) : 66 - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: L205 x W155 x H75 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ	FT2-1131BB-020-G22	ACUMEN	Việt Nam	Cái	**1**	
43	Led Driver (Led Power Supply)	- Hệ số công suất: 0.9 - Điện áp vào: 85-265 VAC - Tần số: 50-60Hz - Điện áp ra: 34 - 55 VDC, 300 mA - Ứng dụng: Sử dụng cho các loại đèn led có công suất từ 12-18w, dùng nhiều cho Đèn LED downlight âm trần…	Model: 12-18W	TOSI hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**136**	
44	Dây đai/ V-Belts) SPB 1582LW	Chiều dài làm việc (LW) 1582mm Chiều rộng lưng 12,7mm Độ dày 10mm	SPB 1582LW	Bando	Việt Nam	Sợi	**14**	
45	O ring	- SIZE: 144 x 170 x 20,5 - Materinal: NBR	VS 170	Tương đương	NA	Cái	**8**	
46	Backup battery cho S7-400	Điện áp: 3.6 V; 2400 mAh Loại pin: Lithium Kích thước: 14x50 mm	SL-360	Tadiran	OECD	Viên	**57**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-4 - Hose I.D 1/4" - Hose R.O.D: 11,1mm - Working pressure: 22,5 Mpa - Application: Petroleum base hydraulic flulds and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Relnforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°Cto+100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	421SNMSHA-4	Parker	Asia	Mét	**250**	
48	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-8 - Hose I.D 1/2" - Hose R.O.D: 18,2mm - Working pressure: 16Mpa - Application: Petroleum base hydraulic flulds and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Relnforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°Cto+100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	421SNMSHA-8	Parker	Asia	Mét	**187**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49	Đầu cos ghim dẹp đực cái FDFN+MDFN bọc nhựa	Chất liệu: bằng đồng thau mạ thiếc chống gỉ. Đóng gói: 100 cái/túi (50 cặp) Màu sắc: xanh dương Sử dụng cho cáp tiết diện: 1.5-2.5 mm2 (màu xanh)	MDFN2-250 FDFN2-250	Động Lực hoặc tương đương	Asia	Bịch	**1**	
50	Đầu nối nhanh thẳng PU10	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 10mm	PU10	N/A	Asia	Cái	**4**	
51	Đầu nối nhanh thẳng PU12	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 12mm	PU12	N/A	Asia	Cái	**4**	
52	Đầu nối nhanh thẳng PU8	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 8mm	PU8	N/A	Asia	Cái	**4**	
53	Đĩa DVD	Maxell - Rewrite 4.7 GB	DVD-R	Maxell hoặc tương đương	Asia	Cái	**42**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54	Găng tay phòng sạch Xám PU Ngón	Chất liệu: Găng tay sợi dệt kim 13, 100% Polyester, lớp PU phủ toàn bộ lòng bàn tay, Quy cách: 10 đôi/ túi, 1000 đôi/ bao		N/A	Asia	Đôi	**137**	
55	Pin CMOS	- CR2032 - 3V Litium. - Dạng cúc áo.		Panasonic hoặc tương đương	Asia	Viên	**23**	
56	Chai tạo khói SOLO-A5 dùng cho SOLO-330	Tiêu chẩn : UL Dung lượng : 250ml Dùng cho Solo 330, Solo 332	SOLO-A5	Detectortesters	G20	Chai	**6**	
57	Keo tản nhiệt CPU máy tính	Trọng lượng: 4g Màu sắc: Xám Không dẫn điện	MX-4	ARCTIC hoặc tương đương	Asia	Cái	**26**	
58	Backup battery cho FCS	+ Ni - MH battery. + 2.4 V + 1900 mAh.	S9548FA	Yokogawa	OECD	Bộ	**4**	
59	Diaphragm kit YT-300N1	Phụ kiệm (Lower diaphragm + Upper diaphragm) cho YT-300N1		Rotork	OECD	Bộ	**30**	
60	Diaphragm kit YT-310N1	Phụ kiệm (Lower diaphragm + Upper diaphragm) cho YT-310N1		Rotork	OECD	Bộ	**30**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Cáp bù nhiệt	KX-G-VVAMSR-1P X 1,5 SQMM TC type K	KX-G-VVAMSR-1P X 1,5SQMM	Yuchang	OECD	m	**100**	
62	Dây tín hiệu nhiệt độ loại cặp nhiệt điện	Loại: TC type K Vỏ : PVC Cách điện dây dẫn: PVC Kích thước danh nghĩa : 3.4 x 7.3 mm Nhiệt độ tối đa: 105 độ C	EXPP-K-14	OMEGA	Châu Âu/OECD	Mét	**35**	
63	Dây cáp bọc nhựa 2mm	Kích thước: Phi 2mm Chất liệu Inox 304 1000m/Cuộn	LHV300	Capvina	Việt Nam	Cuộn	**1**	
64	Oldham coupling	Lenght: 28.4 mm Chất liệu: Aluminum Dimentrion: 25.4 Screw: M3	BGC25-8/10	HPC	France	Bộ	**5**	
65	Nut-Ferrule Set 1/4	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 1/4 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-400-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	**7**	
66	Nut-Ferrule Set 3/8	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 3/8 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-600-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	**7**	
67	Nut-Ferrule Set 1/2	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 1/2 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-810-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	**7**	
68	Front ferrule	316 Stainless Steel Front ferrule for 3/4 in. Tube Fitting	SS---1213-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	**10**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	Nuts	316 Stainless Steel Nuts for 3/4 in. Tube Fitting	SS--1212-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	**10**	
70	Back ferrule	316 Stainless Steel Back ferrule for 3/4 in. Tube Fitting	SS---1214-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	**10**	
71	Keo hỗ trợ đo lưu lượng kiểu siêu âm kẹp ngoài / Extra Coupling Gel	Model: 1200A-Gel	1200A-Gel	TekTrol	N/A	Chai	**7**	
72	Backup battery cho SCS	Battery; Li-ion; 3 V	S9450FE	Yokogawa	OEDC	Bộ	**3**	

Phụ lục 03: Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao thay thế, thông thường

(Đính kèm công văn số 2692 /NMĐSH1-TM ngày 12 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 40	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 40, 25pcs/Box.	M12x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**18**	
2	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 50	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 50, 25pcs/Box.	M12x50	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**16**	
3	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 60, 25pcs/Box.	M12x560	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**6**	
4	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M16 x 40	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M16 x 40, 25pcs/Box.	M16x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**4**	
5	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M16 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M16 x 60, 25pcs/Box.	M16x60	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**7**	
6	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M18 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M18 x 60, 10pcs/Box.	M18x60	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**6**	
7	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 100, 10pcs/Box.	M20x100	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**6**	
8	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 70, 10pcs/Box.	M20x70	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**3**	
9	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 100, 10pcs/Box.	M24x100	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**6**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 70, 10pcs/Box.	M24x70	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**3**	
11	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M8 x 30	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M8 x 30, 50pcs/Box.	M8x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**4**	
12	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M8 x 50	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M8 x 50, 50pcs/Box.	M8x50	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**6**	
13	Bu lông mạ kẽm M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x30	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**168**	
14	Bu lông mạ kẽm M12x50	M12x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x50	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**268**	
15	Bu lông mạ kẽm M12x60	M12x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x60	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**27**	
16	Bu lông mạ kẽm M16x40	M16x40 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M16x40	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**48**	
17	Bu lông mạ kẽm M16x50	M16x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M16x50	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**168**	
18	Bu lông mạ kẽm M18x80	M18x80 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M18x80	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**104**	
19	Bu lông mạ kẽm M20x100	M20x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M20x100	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**254**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
20	Bu lông mạ kẽm M22x100	M22x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x100	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**220**	
21	Bu lông mạ kẽm M22x110	M22x110 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x110	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**129**	
22	Bu lông mạ kẽm M5x30	M5x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M5x30	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**50**	
23	Bu lông chống ăn mòn cường độ cao M6x20	Vật liệu: SS304. Chiều dài: 20 mm Ren: M6 Đơn vị tính: Bịch (20 cái/bịch)		N/A	Việt Nam	Bịch	**3**	
24	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 55 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M20x55	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	**336**	
25	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M16 Chiều dài bulong: 35 Bước ren: 2.0 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M16x35	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	**326**	
26	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN931 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 100 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M20x100	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	**336**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Bu lông Inox M12xL80_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 80 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x80	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**100**	
28	Bu lông Inox M12xL100_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 100 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x100	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**74**	
29	Bu lông M8x30 inox 316	+Tiêu chuẩn: DIN 933. + Vật liệu: Inox SUS316 + Cấp bền: A2-70. Có ký hiệu trên bulong. + Kích thước ren M8: tiêu chuẩn		N/A	Vietnam	Cái	**48**	
30	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M12x60mm	Nở M12x60	N/A	Asia	Bộ	**39**	
31	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M8x50mm	Nở M8x50	N/A	Asia	Bộ	**30**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
32	Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x30	N/A	Asia	Bộ	**134**	
33	Bulong & Đai ốc M10 x30	Bolt size: M10 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	M10x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**47**	
34	Bulong & Đai ốc M10 x40	Bolt size: M10 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	M10x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**78**	
35	Bulong & Đai ốc M12 x30	Bolt size: M12 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	M12x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**20**	
36	Bulong & Đai ốc M12 x40	Bolt size: M12 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	M12x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**480**	
37	Bulong & Đai ốc M5 x20	Bolt size: M5 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	M5x20	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**68**	
38	Bulong & Đai ốc M5 x30	Bolt size: M5 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	M5x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**65**	
39	Bulong & Đai ốc M6 x20	Bolt size: M6 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	M6x20	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**34**	
40	Bulong & Đai ốc M6 x30	Bolt size: M6 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	M6x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**54**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
41	Bulong & Đai ốc M8 x30	Bolt size: M8 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	M8x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**61**	
42	Bulong & Đai ốc M8 x40	Bolt size: M8 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	M8x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**254**	
43	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M8, L=35mm	M8x35	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**34**	
44	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M10, L=40mm	M10x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**12**	
45	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=50mm	M12x50	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**600**	
46	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M16, L=60mm	M16x60	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**18**	
47	Bulong lục giác chìm đầu côn Inox M12x50	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=30mm		N/A	Asia	Cái	**200**	
48	Cổ dê 25-40mm	- Cổ dê siết ống cánh bướm INOX 304; - Đường kính: 25-40mm		N/A	Asia	Cái	**76**	
49	Co inox 90 độ DN32	Kích thước: DN32 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10	Co 90 DN32	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**5**	
50	Đai ốc + Long đền 8mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M8 Dày: 6.5mm	M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**7**	
51	Đai ốc Inox	M8, Vật liệu inox 304	Nut M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**139**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
52	Đai ốc Inox	M10, Vật liệu inox 304	Nut M10	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**119**	
53	Đai ốc Inox	M12, Vật liệu inox 304	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**230**	
54	Đai ốc lục giác M12_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 934. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên đai ốc. - Cấp bền: A2-70 - Độ dày đai ốc m: 10mm - Chiều ngang cạnh đai ốc s: 19mm	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**474**	
55	Đai ốc lục giác M16_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 934. - Vật liệu: Inox SUS304.Có ký hiệu trên đai ốc. - Cấp bền: A2-70 - Độ dày đai ốc m: 13mm - Chiều ngang cạnh đai ốc s: 24mm	Nut M16	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**254**	
56	Hộp O-ring	Vật liệu: RII VITON -Độ cứng: 75 Shore -Kích thước: 24 Size -Số lượng: 295 pcs/ hộp	O-Ring Box	N/A	Asia	Hộp	**4**	
57	Lọc chữ Y nhựa UPVC 1/2"	Model : SH10 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1/2" Kiểu kết nối : dán keo/ren Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		TOMUR hoặc tương đương	Asia	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
58	Lông đền phẳng Inox 304 DIN125 M12	- Dùng Cho Bulong: M12 - Đường Kính Trong: 13 mm - Đường Kính Ngoài: 24 mm - Độ Dày: 2.5 mm - Hình Dạng: Phẳng - Hệ Kích Thước: Mét - Vật Liệu: Inox 304 - Tiêu Chuẩn: DIN 125	1649410156	OEM hoặc tương đương	Asia	Cái	**234**	
59	Long-đền (Vòng đệm) vênh M12_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 127 - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-đen s: 2.5mm - Đường kính trong d1: 12.2mm - Đường kính ngoài: d2: 21.1mm - Có độ đàn hồi.	Spring M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**494**	
60	Long-đền (Vòng đệm) vênh M16_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 127 - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-đen s: 3.5mm - Đường kính trong d1: 16.2mm - Đường kính ngoài: d2: 27.4mm - Có độ đàn hồi.	Spring M16	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	**274**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Lục Giác Chìm Đầu Trụ Inox 304 M4x25 + đai ốc	Vật liệu: INOX 304 Hệ Kích Thước: Mét Size Ren: M4 Bước Ren: 0.7 mm Loại Ren: Thô Tiêu Chuẩn: DIN 912 Chiều Dài: 25 mm Loại Đầu: Đầu Trụ Vật Liệu: Inox 304 Phân Bố Ren: Ren Suốt Đường Kính Đầu: 7 mm Chiều Cao Đầu: 4 mm	M4x25	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**40**	
62	Oil seal	Size: 95x120x12 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**11**	
63	Oil seal	Size: 40x58x11 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**5**	
64	Oil seal	Size: 65x90x13 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**5**	
65	OIL SEAL DE	DIN A40X52X7-NBR	13266241	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	**2**	
66	Ống inox 304 - DN25	Kích thước: DN25 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN25	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	**12**	
67	Ống inox 304 - DN32	Kích thước: DN32 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN32	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	**12**	
68	Ống khí nén 10mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 7.0mm Đường kính ngoài: 10.0mm	PUN-10x1.5-BL	FESTO	Germany	Mét	**245**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	Ống khí nén 8mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 5.7mm Đường kính ngoài: 8.0mm	PUN-8x1.25-BL	FESTO	Germany	Mét	**245**	
70	Ống mềm inox 316 1/4" (Flexible tubing 1/4")	Fitting: Female 1/4" Length: 2000 mm Material: 316L	SS-FJ4SL4AS4 + Fittings	Swagelok	Châu Âu/OECD	sợi	**3**	
71	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=2m, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=2000 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Đai ty ốc G5/8		N/A	Asia	Ống	**2**	
72	Ống thuỷ lực	Parker No-skive 731-12 WP 42,0Mpa (6000 psi). DN 3/4". dài 2m ,bấm cos 2 đầu loại Female M30x2 mm (Female Metric 24° Light Series with O–Ring Swivel – Straight: KCAV4-22-12)	731-12	Parker	Châu Âu/G7/OECD	Cái	**2**	
73	Rockwool Board insulation	Density: 120 KG/M3 SIZE: 1.2 M x 0.6 M THICKNESS: 100 MM		SHENZHEN SED hoặc tương đương	Asia	Tấm	**200**	
74	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M8,100pcs/Box.	Nut M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M10,50pcs/Box,	Nut M10	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**7**	
76	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M12,50pcs/Box,	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**14**	
77	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M16,25pcs/Box,	Nut M16	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**13**	
78	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M24,10pcs/Box	Nut M24	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**11**	
79	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M18,10pcs/Box,	Nut M18	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	**10**	
80	TUBING, T. 0.045	TUBING, T. 0.045	116-0536-10	Systea	Châu Âu/OECD	Mét	**2**	
81	TUBING, T. 0.081	TUBING, T. 0.081	116-0536-15	Systea	Châu Âu/OECD	Mét	**2**	
82	Silicagel (hạt hút ẩm)	Hạt màu xanh dương; đóng gói kín; gói 1kg.	Hạt hút ẩm	N/A	Asia	Kg	**440**	
83	Oil seaL	110x200x13 HMSA10V		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**4**	
84	Oil seal	45x80x12 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Oil seal	80x125x12HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**1**	
86	Oil seal	W AS55x72x8-FKM-OF-K51	Part no 13300342	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	**5**	
87	Lông đền chống xoay	Kích thước: M12 Vật liệu: thép		N/A	Asia	Bộ	**132**	
88	O-ring	Size: 10T x OD1490 Vật Liệu: FPM Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar		N/A	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**6**	
89	O-ring	Size: 10T x OD1040 Vật Liệu: FPM Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar		N/A	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	**1**	
90	Bulong lục giác chìm đầu trụ	Bulong cường độ cao M20*2.5. Cấp độ bền: 10.9 L= 100mm		N/A	Asia	Bộ	**11**	
91	Bulong đầu lục giác	Bulong cường độ cao M20*2.5 Cấp độ bền: 10.9 L= 70mm		N/A	Asia	Bộ	**16**	
92	Bu lông chịu nhiệt M22x55	M22x55 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x55	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**500**	
93	Bu lông chịu nhiệt M22x50	M22x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x50	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	**200**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
94	Ống inox Ø 38 x 6 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-38-6-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**18**	
95	Ống inox Ø 30 x 5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-30-5-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**18**	
96	Ống inox Ø 16 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-16-2-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**18**	
97	Ống inox Ø 25 x 4 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-25-4-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**18**	
98	Ống inox Ø 20 x 3 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-20-3-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**18**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
99	Ống inox Ø 12 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-12-2-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**204**	
100	Ống inox Ø 10 x 1.5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-10-1.5-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**42**	
101	Ống inox Ø 6 x 1 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-6-1-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	**162**	
102	Male Connectors Ø 38	T-Tube O.D.: 38 mm P-NPT Size: 1 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M38-MC-NPT24	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**4**	
103	Male Connectors Ø 30	T-Tube O.D.: 30 mm P-NPT Size: 1 1/4 inch Material: 316 stainless steel	M30-MC-NPT20	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**4**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Male Connectors Ø 16	T-Tube O.D.: 16 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M16-MC-NPT8	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**4**	
105	Male Connectors Ø 25	T-Tube O.D.: 25 mm P-NPT Size: 1 inch Material: 316 stainless steel	M25-MC-NPT16	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**5**	
106	Male Connectors Ø 20	T-Tube O.D.: 20 mm P-NPT Size: 3/4 inch Material: 316 stainless steel	M20-MC-NPT12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**5**	
107	Male Connectors Ø 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT Size: 3/8 inch Material: 316 stainless steel	M12-MC-NPT6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**45**	
108	Male Connectors Ø 6	T-Tube O.D.: 6 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	M6-MC-NPT2	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
109	Male Connectors Ø 10	T-Tube O.D.: 10 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	M10-MC-NPT2	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
110	Unions Ø 38 mm	T-Tube O.D.: 38 mm Material: 316 stainless steel	M38-U-M38	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**7**	
111	Unions Ø 30 mm	T-Tube O.D.: 30 mm Material: 316 stainless steel	M30-U-M30	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**7**	
112	Unions Ø 16 mm	T-Tube O.D.: 16 mm Material: 316 stainless steel	M16-U-M16	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**7**	
113	Unions Ø 25 mm	T-Tube O.D.: 25 mm Material: 316 stainless steel	M25-U-M25	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	Unions Ø 20 mm	T-Tube O.D.: 20 mm Material: 316 stainless steel	M20-U-M20	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**7**	
115	Unions Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-U-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**72**	
116	Unions Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-U-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**14**	
117	Unions Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	M6-U-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
118	Male Connectors Ø 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M12-MC-NPT8	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**16**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
119	Union Elbows Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-UE-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
120	Union Elbows Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-UE-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
121	Union Elbows Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M6-UE-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
122	Union Tees Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-UT-M12-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
123	Union Tees Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-UT-M10-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
124	Union Tees Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	M6-UT-M6-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	**17**	
125	Bu lông Inox M12 x L50_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 70 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x70	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**50**	
126	Bu lông Inox M12 x L70_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 70 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x70	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**50**	
127	Bu lông Inox M16xL100_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 100 mm - Kích thước ren M16: tiêu chuẩn	M16x100	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**216**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
128	Bu lông Inox M12xL90_ A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 90 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x90	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**240**	
129	Bu lông Inox M12xL150_ A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 150 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x150	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**12**	
130	Bu lông Inox M16xL90_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 90 mm - Kích thước ren M16: tiêu chuẩn	M16x90	Creaby/ Aozhan	Asia	Cái	**24**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131	Bulong Inox M16x120	Bulong Inox M16x120 (gồm 1 đai ốc + 2 long đền phẳng + 1 long đền vênh): - M16x120 mm (A2-70) - Bước Ren: 2 mm - Tiêu Chuẩn DIN 933 - Chiều Dài: 120 mm - Đầu Lục Giác - Vật Liệu: Inox 304 - Phân Bố Ren: Ren Suốt - Size Khóa: 24 mm		ASIA	ASIA	**Bộ**	**96**	
132	Đầu nối T 22mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Tee, 22 mm Tube OD Part #: SS-22M0-3	SS-22M0-3	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	**17**	
133	O-ring 1.5*15	Oring 1.5*15		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	**5**	
134	O-ring 1.5*12	Oring 1.5*12		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	**5**	
135	O-ring 1.5*16	Oring 1.5*16		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	**5**	
136	O-ring 2*11	Oring 2*11		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	**5**	
137	Ống thuỷ lực	- Parker 421SNMSHA-8 - 16 Mpa (2320 psi). DN 1/2 in. dài 10m ,bấm cos 2 đầu loại Female 1/2 in (Female Metric 24° Light Series with O–Ring Swivel – Straight: KCAV4-22-12)	421SNMSHA-8	Parker	Global	Cái	**3**	
138	Ống thuỷ lực	- Parker 421SNMSHA-16 - 8.8 Mpa (1275 psi). DN 1 in. dài 1m, bấm cos 2 đầu loại Female 1 in (Female Metric 24° Light Series with O–Ring Swivel – Straight: KCAV4-22-12)	421SNMSHA-16	Parker	Global	Cái	**3**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
139	Ống khí nén 14 mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 9,8 mm Đường kính ngoài: 14 mm	PUN-H-14X2-BL	FESTO	Châu Âu/OECD	Mét	**50**	
140	Ống inox 304, DN25, SCH 80	Kích thước: DN25 Tiêu chuẩn độ dày: SCH80 Vật liệu: Inox 304			Vietnam	Mét	**50**	
141	Co inox 90 độ DN 25, Class 3000	Kích thước: DN25 Hình dáng: Elbow 90 độ Cấp chịu áp: Class 3000 Vật liệu: Inox 304 Kiểu kết nối: Socket Weld			Vietnam	Cái	**20**	
142	Bulong thép đen chịu nhiệt M8x40mm	- Size: M8x40mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**1400**	
143	Bulong thép đen chịu nhiệt M12x50mm	- Size: M12x50mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**120**	
144	Bulong thép đen chịu nhiệt M12x45mm	- Size: M12x45mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**120**	
145	Bulong thép đen chịu nhiệt M20x55mm	- Size: M20x55mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**160**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
146	Bulong thép đen chịu nhiệt M22x110mm	- Size: M22x110mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**240**	
147	Bulong thép đen chịu nhiệt M22x50mm	- Size: M22x50mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**240**	
148	Bulong thép đen chịu nhiệt M22x55mm	- Size: M22x55mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	**240**	
149	Ống khí nén 14mm	Chất liệu nhựa PU Áp suất làm việc: 0-8 kg/cm2 Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 14mm	LYONPR1410	LYON PRO	Việt Nam	Mét	**150**	
150	Đầu ống thủy lực	Material : 304 Flange Size: 1"1/4 Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions A: 66 C: 54 D: 44 L: 10.29	87611-20-20	Gemco	China	Cái	**7**	
151	Vỏ áo thủy lực	Material : 304 Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions L: 67.5	00400-20	Gemco	China	Cái	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
152	Đầu ống thủy lực	Material : 304 Metric Female 24°Cone O-Ring L.T. Iso 1251-2--Din3865 Thread E: M18X1. 5 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 O.Ring: O10.0X1. 5 Dimensions A: 27.5 C: 1.5 S1: 22	20411-18-06T	HEBEI YIGUANYOU	China	Cái	7	
153	Đầu ống thủy lực	Material : 304 Thread E 11/16''X16 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 A: 25.5 C: 10 S1: 22	8149083	HEBEI YIGUANYOU	China	Cái	7	
154	Vỏ áo thủy lực	Material : 304 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 Dimensions L: 32	03310-06	Gemco	China	Cái	7	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
155	Ống thủy lực	Ống Dẫn Bằng Cao Su Lưu Hóa Đã Gia Cố Bằng Thép Din 20023/Din En 856 4Sh Steel Wire Spiral Hydraulic Hose : Din 20023/Din En 856 4Sh I.D Đường Kính Trong: 32.2±0.8 Mm R.O.D Đường Kính Ngoài Lớp Thép: 41.9±1.0 Mm O.D Đường Kính Ngoài Lớn Nhất Của Ống: 45.5±1.6 Mm Max W.P Áp Lực Làm Việc Lớn Nhất: 32.5 Mpa Min B.P Áp Lực Phá Vỡ Nhỏ Nhất: 130 Mpa Min B.R Bán Kính Độ Uốn Cong Nhỏ Nhất: 460 Mpa	31.5X4SH	GEMA	China	Mét	**15**	
156	Ống thủy lực	Ống Dẫn Bằng Cao Su Lưu Hóa Đã Gia Cố Bằng Thép Din 20023/Din En 856 4Sh Steel Wire Spiral Hydraulic Hose :Din En 856 4Sh I.D Đường Kính Trong: 9.7±0.4 Mm R.O.D Đường Kính Ngoài Lớp Thép:17.4±0.6 Mm O.D Đường Kính Ngoài Lớn Nhất Của Ống: 21.4±0.8 Mm Max W.P Áp Lực Làm Việc Lớn Nhất :44.5 Mpa Min B.P Áp Lực Phá Vỡ Nhỏ Nhất: 178 Mpa Min B.R Bán Kính Độ Uốn Cong Nhỏ Nhất: 180 Mpa	10X4SP	GEMA	China	Mét	**15**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
157	Đầu ống thủy lực	Material : 304 Flange Size: 1.1/4” Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions A: 105 C: 54 D: 43 H: 90.5 L: 14.3	87993-20-20	Gemco	China	Cái	**7**	
158	Aceton	Nồng độ >90% Quy cách: 20 lít/can	Aceton	N/A	Asia	Can	**18**	
159	Áo trùm vệ sinh máy lạnh	Dùng cho máy lạnh 1,5-2 HP Chất liệu: nhựa PU dẻo không nước có khung 2 bên thuận lợi. Ống thoát nước thải dài 2,8 m Kích thước: 100 x 130 Cm Miệng áo vệ sinh có thun co giãn Trọng lượng: 1700 g	Q-565	N/A	Việt Nam	Cái	**7**	
160	Áo trùm vệ sinh máy lạnh âm trần	Chiều rộng: 2.5 mét Chiều dài ống xả : 5.0 mét Vải Chống Thấm , độ bền cao"	ROAT250	RO/ Việt Nam	Việt Nam	Cái	**7**	
161	Bàn chải đồng thau 7 hàng cán gỗ	Loại cước thau; 7 hàng Kích thước: 10 x 30 x 235 mm Chiều dài sợi cước: 15 mm		N/A	Asia	Cái	**269**	
162	Bàn chải thép 7 hàng cán gỗ	Loại cước sắt; 7 hàng Kích thước: 214mm x 34mm x 31mm		N/A	Asia	Cái	**288**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
163	Băng keo giấy 48mm	Băng keo giấy BK04-4P8 Kích thước: 48mm x 20 Yards		Hiệp Phát hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**102**	
164	Băng rào cảnh báo khu vực cấm vào	- Màu sắc: Trắng đỏ - Độ rộng: 7cm - 8cm - Độ dài: khoảng 70m - 100m - Trọng lượng: 700 gram - Lõi: giấy hoặc nhựa - Hình dạng: cuộn, có mặt bích 2 bên - Chữ in trên băng: KHU VỰC CẤM VÀO - Not allowed area, in 1 mặt - Chất liệu: nhựa PP không bị đổi màu khi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời - Quy cách: 1 cọc = 5 cuộn; 1 tải = 25 cuộn - Công dụng: Rào chắn công trình để đảm bảo an toàn khi thi công.		N/A	Asia	Cuộn	**37**	
165	Bao tải 1 tấn	Bao tải jumbo cẩu hàng: - Tải trọng: 1 tấn; - Xả đáy.		N/A	Asia	Cái	**135**	
166	Bạt nhựa xanh cam khổ 4m x 5m	Màu: Xanh Cam Khổ 4m x 5m	BXC	N/A	Asia	Tấm	**72**	
167	Bay xây dựng	- Bay lớn, lá thép 65Mn màu xanh, dày 1.1mm; - Cuống to, tán 4 đinh chắc chắn, tròn, đều, phẳng, rất đẹp; - Cán gỗ căm xe màu tự nhiên, khâu đồng. Cán to, nặng, chắc chắn; - Đặc biệt có chốt đinh sau cán chống xoay và tuột cuống; - Size lớn: lá thép 9.2 x 17cm		N/A	Asia	Cái	**2**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
168	Bình gas mini	- Thành phần: 100% butane - Trọng lượng: 250g	Namilux Lon Gas	NAMILUX hoặc tương đương	Asia	Bình	**12**	
169	Bút sơn đánh dấu màu đỏ	Màu mực: đỏ Nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	**30**	
170	Bút sơn đánh dấu màu trắng	Màu mực: trắng, nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	**14**	
171	Bút sơn đánh dấu màu xanh dương	Màu mực: xanh dương, nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	**25**	
172	Bút xóa trắng	Dung tích: 12ml		Thiên Long hoặc tương đương	Asia	Cây	**113**	
173	Can nhựa 2 Lít	Dung tích: 02 Lít Vật liệu: nhựa HDPE		N/A	Vietnam	Cái	**1**	
174	Can nhựa 20 Lít	Dung tích: 20 Lít Vật liệu: nhựa HDPE		N/A	Vietnam	Cái	**7**	
175	Can nhựa 30 Lít	Dung tích: 30 Lít Vật liệu: nhựa HDPE		N/A	Vietnam	Cái	**18**	
176	Cán xẻng gỗ	- Cán tầm vong, dài 1m2		N/A	Vietnam	Cái	**19**	
177	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn	WD40 Dung tích/ Trọng lượng: 412 ml	WD-40	WD-40	G20	Chai	**1290**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
178	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn Chesterton 723	Mô tả sản phẩm : Chesterton 723 Sprasolvo hỗ trợ tháo các bu lông đai ốc bị rỉ sét, kẹt cứng - An toàn đối với chất dẻo và các bề mặt được sơn phủ - Đạt tiêu chuẩn NSF và tiêu chuẩn FDA 21 CFR 172.884 - Không chứa axit hoặc các dung môi có gốc Clo. Có mùi dễ chịu - Khả năng thẩm thấu tốt nhất, có thể thẩm thấu vào những khe hở cực nhỏ; Đánh bong tận gốc chân rỉ, mềm hóa rỉ sét. Dễ dàng vệ sinh - Là sản phẩm hoàn hảo dùng cho các loại bu lông, đai ốc và khớp nối khó tháo lắp hoặc phải cắt để thay thế, bảo dưỡng	Chesterton 723 Sprasolvo 350g	Chesterton	Châu Âu/OECD	Chai	**97**	
179	Chất tẩy sơn	Tẩy sạch các vết sơn, vết dính bám lên các loại bề mặt Quy cách: 925ml /Thùng	EXPO Paint Remover	Expo hoặc tương đương	Asia	Thùng	**1**	
180	Chén đánh rỉ sét D100	- Model: D100 - Rộng 85mm - Cao: 30-40mm - Mô tả: Đế đỏ, sợi vàng - Lỗ cốt: 16mm - Chất liệu: Sợi thép kim loại mềm và chắc, không bị bung, gẫy sợi khi sử dụng.		N/A	Asia	Cái	**133**	
181	Cổ dê bướm 10-16 mm	Độ siết: 10-16 mm Vật liệu: Inox 401	Cổ dê	N/A	Asia	Cái	**46**	
182	Cổ dê bướm 16-25 mm	Độ siết: 16-25 mm Vật liệu: Inox 401	Cổ dê	N/A	Asia	Cái	**30**	
183	Cổ dê Inox 1/2"	Size: 1/2" Material: Inox 304	Cổ dê	N/A	Asia	Cái	**9**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
184	Cổ dê Inox 2"	Size: 2"; Material: Inox 304	Cổ dê	N/A	Asia	Cái	**18**	
185	Cọ sơn 10 cm	Size: 10 cm		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**162**	
186	Cọ sơn 2.5 cm	Size: 2,5 cm (1")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**502**	
187	Cọ sơn 3.8 cm	Size: 3,8 cm (1½")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**449**	
188	Cọ sơn 5cm	Kích thước: 5 cm (2")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**295**	
189	Cọ sơn lăn có cán 6cm	Cọ lăn chỉ mini 6cm, có cán. Quy cách: 6cm		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**114**	
190	Cọ sơn lăn có cán 9 inch	Lăn sơn 9 inch: Thay ống được, lông màu kem, cán đen. Quy cách: 9 inch		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**7**	
191	Cồn công nghiệp 90^{O}	Cồn công nghiệp 90^{O}	Cồn 90	N/A	Asia	Lít	**57**	
192	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø91 - Ø114; vật liệu: inox 304	Cổ dê	N/A	Asia	Cái	**8**	
193	Dao rọc giấy lớn	Size: 18mm		Thiên Long hoặc tương đương	Vietnam	Cái	**56**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
194	Dầu chống rỉ sét RP7	Dung tích/ Trọng lượng: 350g Mã sản phẩm:RP7 Công dụng: Phù hợp sử dụng trong dân dụng, máy móc tự động, tàu thuyền, nông cụ, công nghiệp và xây dựng. Bảo quản:Giữ sản phẩm nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Trọng lượng: 350 g	RP7	Selleys	OECD	Chai	**288**	
195	Dây rút nhựa	2x100 mm, 100 sợi/bịch		N/A	Asia	Bịch	**33**	
196	Dây rút nhựa	4x250 mm, 100 sợi/bịch		N/A	Asia	Bịch	**8**	
197	Dây rút nhựa	4x200 mm, 100 sợi/bịch		N/A	Asia	Bịch	**24**	
198	Dây rút nhựa	5x300 mm, 100 sợi/bịch		N/A	Asia	Bịch	**112**	
199	Dây rút nhựa	3x200 mm, 100 sợi/bịch		N/A	Asia	Bịch	**8**	
200	Dây thừng	Đường kính: 16mm		N/A	Asia	Mét	**143**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
201	Dung môi pha sơn	- Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Asp. Tox. 1;H304 - Butyl alcohol, n-: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H302; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Eye Dam. 1;H318; STOT SE 3;H336 - 1,2,4-trimethyl benzene: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Eye Irrit. 2;H319; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Aquatic Chronic 2;H411 - 1,3,5-trimethylbenzene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; STOT SE 3;H335; Aquatic Chronic 2;H411 - Xylene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Acute Tox. 4;H312; Skin Irrit. 2;H315 - Cumene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Asp. Tox. 1;H304; STOT SE 3;H335;	GTA220	International hoặc tương đương	Vietnam	Lít	**98**	
202	Găng tay bảo hộ cách điện cao cấp 3M	Thành phần: Nylon, NBR, cotton.	3M™ Comfort Grip Gloves	3M	Asia	Đôi	**140**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
203	Găng tay bảo hộ lao động chống dầu nhớt	Chất liệu: Sợi polyester Màu sắc: Màu đen Cấu tạo: sợi polyester, lòng bàn tay phủ nitrile	SuperPro	Safety Jogger	Asia	Đôi	**197**	
204	Găng tay chống hóa chất	- Ansell 92-670 GTCHC-18496 -Găng 100% Nitrile không bột, dài 240mm, dày 0.12 mm. – Loại sử dụng 1 lần. – Chống đâm thủng gấp 3 lần so với Latex hay Vinyl. – Đầu ngón tay có vân tăng độ bám – Phần cuộn ở cổ tay đảm bảo sự vừa vặn. – Chống đâm thủng gấp 3 lần so với găng Latex hay PVC dùng 1 lần. – Size: 6-10 – Đóng gói: 100 chiếc/ hộp	92-670	Ansell	Asia	Hộp	**35**	
205	Găng tay đa dụng	Chất liệu: Cotton pha nilon phủ Nitrile Kiểu dáng: Công nghiệp Tiêu chuẩn: CE(EU) ASTM(USA), Size: M , L (Chia đều size) Màu sắc: Xám		3M	Asia	Đôi	**782**	
206	Găng tay phủ hạt nhựa	– Chất liệu: Sợi 100% cotton hoặc 100% Polyester phụ hạt nhựa chống trơn trượt trong lòng găng tay. – Trọng lượng: Đầy đủ các chủng loại từ 38g đến 80g, kim 7 hoặc kim 10 – Độ bền: Độ bền và độ an toàn cao . – Công dụng: Chống trơn, chống hóa chất, chống nóng, chịu nhiệt		N/A	Asia	Đôi	**6942**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
207	Găng tay sợi chống cắt, chống trơn trượt	Tiêu chuẩn chất lượng: Chống cắt mức độ 5 theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 1082 Chất liệu: Găng sợi vải tráng cao su Màu sắc: màu bạc Kiểu dáng: Công nghiệp		3M	Asia	Đôi	**156**	
208	Giấy nhám A120	Size:9" x 11"; Độ nhám: 120	AA-120	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	**20**	
209	Giấy nhám A1200	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 1200	AA-1200	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	**757**	
210	Giấy nhám A600	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 600	AA-600	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	**91**	
211	Keo dán Epoxy A-B	2-Ton Quick epoxy Steel, Net WT: 56.7 grams/set 01 bộ gồm: 01 tuýp part A: Resin; 01 tuýp par B: Hardener		Alteco hoặc tương đương	Asia	Bộ	**63**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
212	Keo Dán Kim Loại Weicon WR2	Được sử dụng để sửa chữa và phục hồi máy bơm, van, mặt bích và trục, cũng như kim loại, bê tông và nhựa nhất định. Ngăn ngừa mài mòn và ăn mòn kim loại. Thành phần bao gồm một chất độn gốm. Sửa chữa băng tải, đường ray và dây dẫn, nơi mòn bề mặt trượt; vỏ bơm phục hồi, mặt bích và máy đùn. Sửa chữa và niêm phong các bề mặt ma sát của các nút, thanh nối, vòng bi. Sửa chữa các bề mặt làm việc với vòng chữ O. Sửa chữa hướng dẫn trượt. Việc loại bỏ rò rỉ trong đường ống, máng. Sửa chữa nhiên liệu, bình xăng. Sửa chữa lột chỉ. Niêm phong vết nứt. Loại bỏ rò rỉ trong bồn bể. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ	WR2	Weicon	Châu Âu/OECD	Bộ	**8**	
213	Keo dán Loctite 243	Loctite 243 Dùng định vị chống xoay cho các loại bulông, ốc vít có đường kính lên đến : M36 Lực khóa: Trung bình Thời gian cứng / cứng hoàn toàn): 10 Phút / 20 phút Lực tháo /trở lực khi tháo : 26 Nm Nhiệt độ có thể làm việc liên tục: -55°C -> +180°C Quy cách – Mã sản phẩm: Chai 50ml	Loctite 243	Loctite	G20	Chai	**17**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
214	Keo dán Loctite 495	Loctite 495 - Technology: Cyanoacrylate; + Chemical Type: Ethyl cyanoacrylate; + Appearance (uncured): Transparent, colorless to straw colored liquid LMS; + Components: One part - requires no mixing; + Viscosity: Low - Cure: Humidity - Application: Bonding; + Key Substrates: Plastics, Rubbers and Metals TYPICAL PROPERTIES OF UNCURED MATERIAL:- Specific Gravity @ 25 °C: 1.1; Temperature: 25 °C, Shear Rate: 3,000 s1: 20 to 45LMS; Spindle 1, speed 30 rpm: 20 to 60 TYPICAL CURING PERFORMANCE: Under normal conditions, the atmospheric moisture initiates the curing process. Although full functional strength is developed in a relatively short time, curing continues for at least 24 hours before full chemical/solvent resistance is developed. Cure Speed vs. Substrate:The rate of cure will depend on the substrate used. The table below shows the fixture time achieved on different materials at 22 °C / 50 % relative humidity. This is defined as the time to develop a shear strength of 0.1 N/mm². Fixture Time, seconds:- Mild Steel (degreased): 5 to 10; - Aluminum	Loctite 495	Loctite	G20	Chai	**53**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
215	Keo dán WELDFAST™ ZC-275	Contents of Weldfast Epoxy Adhesive Kit: 1. Weldfast ZC-275, Adhesive (Part "A") 2. Weldfast ZC-275, Hardener (Part "B") 3. Wooden Stir Stick 4. Plastic Putty Knife 5. Instructions Max service temp: 275 oF Working life: 60-75 min Quantity: 14,5 oz/kit (bộ)	ZC-275	Fiber Glass system	Châu Âu/OECD/Asia	Bộ	**20**	
216	Keo đắp bù vật liệu kim loại WEICON HB 300	WEICON HB 300 là một loại keo đặc, chứa chất độn bằng thép và có khả năng chịu nhiệt cao lên đến +200°C (392°F) (lên đến 280°C/536°F trong một thời gian ngắn). Nó được xử lý với tỷ lệ pha trộn 1:1. Hệ nhựa epoxy này cũng phù hợp cho các ứng dụng trên các bề mặt dọc và có thể được sử dụng để sửa chữa và kết dính các bộ phận đúc và kim loại, để lấp đầy các lỗ thổi, sửa chữa hư hại trên các thùng, xe đẩy và bộ phận máy móc và để kín các bơm và ống. Sản phẩm này có thể được sử dụng trong kỹ thuật cơ khí, trong kỹ thuật thiết bị và trong nhiều lĩnh vực khác của ngành công nghiệp. Weicon HB 300 được dùng trong ứng dụng hàng hải, ngoài khơi và công nghiệp – Sửa chữa và liên kết các bộ phận và kim loại, để lấp đầy các lỗ hổng, sửa chữa các hư hỏng trên thùng chứa, toa tàu và các bộ phận máy móc và để làm kín máy bơm và đường ống. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ	HB 300	Weicon	Châu Âu/OECD	Bộ	**13**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
217	Keo kết dính chống mài mòn TONSAN TS226C	Mẫu: Cosa TS226C Trọng lượng: 10 Kg/ thùng Loại vật liệu kết dính: Kim loại	TS226C	TONSAN	OECD	Thùng	**51**	
218	Keo silicone	Color: Gray Container Type: Tube Cure Time: 48 hrs. Dry Time: 55 min. Odor: Slight Temperature Range: -45 to 200 oC Quy cách: 90ml/tuýp	Dowsil 3145 RTV	DOW hoặc tương đương	Châu Âu/OECD	Tuýp	**51**	
219	KEO SILICONE TRUNG TÍNH	Mã sản phẩm: 24001198, ID: 11978 Model : SN-501 Grey/White Chai nhựa/300ml	SN-501 Gray/White	X'traseal	Asia	Chai	**588**	
220	Keo STG-B (H0312)	ĐVT : Hộp Quy cách : Loại 0.65kg/hộp ⇔ 0.8 lít Màu sắc : đen Tính chất : Dễ cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0312	Nilos	Châu Âu/OECD	hộp	**32**	
221	Khẩu trang chống bụi	Khẩu trang 9001 3M	9001	3M	Asia	Cái	**789**	
222	Khẩu trang chống bụi	- Model: 8822 - Dây đeo: cao su - Chất liệu: Giấy sợi hoạt tính - Tiêu chuẩn: EN 149:2001+A1:2009 FFP2 NR D, CE	8822	3M	Asia	Hộp	**185**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
223	Khẩu trang than hoạt tính	Khẩu trang có màng lọc than hoạt tính Màng lọc cao cấp 1200m²/g Màu: xanh dương Size: người lớn		Hoàng Thanh hoặc tương đương	Asia	Cái	**676**	
224	Khẩu trang than hoạt tính NeoMask NC95	- Thành phần cấu tạo: Vải dệt lưới – xốp, vải không dệt, than hoạt tính dạng sợi (Fiber), vải cotton thường thấm hút mồ hôi. - Thành phần than hoạt tính ACF giúp ngăn ngừa bụi bẩn thâm nhập vào đường hô hấp; - Thiết kế dây thun quàng gáy tiện dụng;	NC95	Neomask	Asia	Cái	**493**	
225	Khẩu trang y tế 4 lớp	- Cấu tạo: Vải không dệt, vải kháng khuẩn, giấy vi lọc, nẹp nhôm hoặc kẽm bọc nhựa, dây đeo '- 04 lớp bao gồm: + 02 lớp vải không dệt chống giọt bắn vi khuẩn + 01 lớp vải kháng khuẩn tẩm nano bạc + 01 lớp giấy vi lọc với hiệu quả lọc khuẩn cao - Tiêu chuẩn:TCCS, TCVN, CE, FDA - Quy cách: 50 cái/hộp		GoGreen hoặc tương đương	Vietnam	Hộp	**88**	
226	Khay đựng công nghiệp	Kích thước: (455x270x120)± 2 mm Màu Xanh Chất liệu: HDPE		N/A	Vietnam	Cái	**52**	
227	Khay đựng nhớt thải inox	Kích thước: 650 x 530 x 100 mm Vật liệu: inox 304		N/A	Asia	Cái	**8**	
228	Khay Inox	Inox 304: 420x320x50 (mm); dày 0,8mm		N/A	Asia	Cái	**4**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
229	Khay nhựa	Model: HS003-SB Size:610x420x190 mm		N/A	Vietnam	Cái	**15**	
230	Khóa chống trộm chữ U, dạ quang 4 số	Tên sản phẩm: Khóa chống trộm 4 số Chất liệu: thép chống gỉ. Màu sắc: đỏ , đen , vàng Kích thước: 9 x 9 x 2.5 cm Trọng lượng: 200 g Xuất xứ: Germary (Đức) Khóa dạ quang. Thay đổi số linh hoạt theo ý muốn.	801	Schrone hoặc tương đương	Asia	Cái	**5**	
231	Long não (băng phiến)	- Quy cách: 01 bịch 500 gram - Nhiều màu sắc	SP010179	N/A	Việt Nam	Bịch	**14**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
232	Mặt nạ phòng độc	3M7502 loại nửa mặt thế hệ mới Công Dụng: Dùng kết hợp với phin lọc để bảo vệ hô hấp, không gây kích ứng da Mô Tả: Thiết kế độc đáo với lớp silicon mềm mại tạo cảm giác thoải mái và phù hợp với mọi khuôn mặt. Cùng với Van 3M ™ Cool Flow ™ độc quyền của 3M, giúp làm giảm sự tích tụ nhiệt và chống đọng sương trong mặt nạ. Dây đeo mềm mại bó sát đầu tạo độ kín khít nhưng vẫn không gây khó chịu cho người mang Chất liệu: Vỏ ngoài bằng silicon Tiêu Chuẩn: EN 140:1998 Trọng Lượng: 136 g Màu Sắc: Xám - Xanh Kích Cỡ: Vừa (7502) Quy Cách Đóng Gói: 1 Cái/Hộp	3M 7502	3M	G20	Hộp	**41**	
233	Mặt nạ phòng độc nửa mặt Phin lọc	Chất liệu: Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt Tiêu chuẩn mặt nạ: EN 140:1998 Tiêu chuẩn lọc: NIOSH P100 1 bộ bao gồm: 01 Mặt nạ 3M 7501 + 02 Phin lọc 2097	3M 7501	3M	Asia	Bộ	**54**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
234	Mỡ chống dính	Molykote P 37 Loại sản phẩm: Bột nhão chống kẹt Công nghệ: Dầu khoáng NLGI lớp: 1-2 Chất bôi trơn rắn: Graphit, Zirconium Dioxide Nhiệt độ thấp ©: -30°C Nhiệt độ cao ©: +1400°C Màu sắc: Xám đen Quy cách : Brsush top 500gram/ hộp	Molykote P37	Dow	Châu Âu/OECD	Hộp	**3,5**	
235	Nhám vải cuộn	Model: AA100 Mã đặt hàng: DNBH-1052 Thương hiệu: JB5 Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA100 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum	AA100	JB5 hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**4**	
236	Nhám vải cuộn	Model: AA240 Mã đặt hàng: DNBH-1057 Thương hiệu: JB5 Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA240 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum	AA240	JB5 hoặc tương đương	Asia	Cuộn	**4**	
237	Ổ khóa số	Yeti 40mm - L116 - Khóa số bấm Yeti 10 số	L116-40	YETI hoặc tương đương	Asia	Cái	**2**	
238	Ống nước nhựa dẻo	- Đường kính: 30mm; - Chiều dài: 50m/cuộn	OND-30	N/A	Vietnam	Cuộn	**2**	
239	Phễu Nhựa 25 cm	Chiều rộng (đường kính): 23-25 cm Chất liệu: Nhựa		N/A	Asia	Cái	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
240	Phễu Nhựa 30 cm	Chiều rộng (đường kính): 29.5-30 cm Chất liệu: Nhựa		N/A	Asia	Cái	**2**	
241	Pin 16850	- Chất liệu pin: Pin Li-ion (Li-ion, Lithium Ion Battery). - Thương hiệu pin: Panasonic chính hang - Mẫu pin: 18650. - Thông số kỹ thuật pin: 18 * 65 (mm). - Dung lượng pin: 3400MAH - Nội trở: dưới 45 miliohm. - Số lần sạc và xả: hơn 1000 lần. - Dòng xả tối đa: 10A, dòng xả liên tục: 5A - Điện áp pin: điện áp tiêu chuẩn 3,6-3,7V; điện áp sau khi sạc đầy là 4,2V.	18650	Panasonic	Asia	Viên	**8**	
242	Pin tiểu 1.5V Alkaline AA	Pin AA , 1 vỉ/4 viên	AA	Panasonic	Asia	Vỉ	**84**	
243	Pin tiểu 1.5V Alkaline AAA	Pin AAA , 1 vỉ/4 viên	AAA	Panasonic	Asia	Vỉ	**44**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
244	Quần áo chống hóa chất	Loại : áo liền quần màu trắng chất liệu : Polypropylene/Polypropylene Laminate. Tính năng : chống hóa chất, Chống bụi không nguy hại, chống văng bắn chất lỏng size : XL Mô tả : áo liền quần , 2 dây khóa kéo 2 chiều: tăng cường sự thuận tiện khi mặc vào và cởi ra. Vai và tay áo không có đường nối : Hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xâm nhập của các chất ô nhiễm và gia tăng sự thoải mái. Tiêu chuẩn : EN 13982-1 Type 5, EN 13034 Type 6, EN 1149-5, EN 1073-2		3M	Asia	Bộ	**81**	
245	Quần áo dùng 1 lần	- Quần áo chống hóa chất, dùng 1 lần. - Dupont Tyvek là sản phẩm có vật liệu được làm từ công nghệ độc quyền của Dupont. - Bộ quần áo này mang đến khả năng chống các hóa chất dạng lỏng và rắn, các bụi dạng hạt (>0.5 micron) như amiang, thủy tinh, bụi chì từ kim loại nặng, sơn, bụi xi măng.... - Mềm, nhẹ và thoải mái. - Chống tĩnh điện, vải không bị xơ và bền. - Có sẵn màu trắng. - Kích cỡ: L và XL.	Tyvek 400	Dupont	Asia	Bộ	**326**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
246	Silicon đỏ	Silicone Đỏ Sparko RTV Khả năng chịu nhiệt: 343 độ C Trọng lượng: 85g/tuýp Màu sắc: Đỏ	Hi-Temp RTV	Sparko	Asia	Tuýp	**219**	
247	Sơn bạc chịu nhiệt	- Chịu nhiệt đến 540 độ C - Colour: Aluminium - Volume Solids: 45% - Typical Film Thickness: 25 microns (1 mils) dry equivalent to 56 microns (2.2 mils) wet - Theoretical Coverage: 18 m²/litre at 25 microns d.f.t and stated volume solids; 722 sq.ft/US gallon at 1 mils d.f.t and stated volume solids - Flash Point (Typical): 25°C (77°F) - VOC content (EPA method 24): 4.13 lb/gal (495 g/lt) - Hard Dry time (at 15°C): 3 Hours - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA007 Quy cách: 5.0 lít/thùng	Intertherm 50 Alu	International hoặc tương đương	Vietnam	Thùng	**22**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
248	Sơn lót 2 thành phần	Color: RAL 7035 (Light Grey) Volume Solids: 82% ±3% (ISO 3233:1998) (depends on colour) Typical Film Thickness: 125 - 250 microns dry (152 - 305 microns wet) Theoretical Coverage: 6.56 m²/litre at 125 microns dft, allow appropriate loss factors Mix Ratio: 5.67 volume(s) Part A to 1 volume(s) Part B Flash Point (Typical): Part A 30°C; Part B 77°C; Mixed 32°C VOC content (EPA method): 240 g/lt Dry time (at 15°C): 26 Hours Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Sơn 2 thành phần gồm Part A; Part B Quy cách: 5 lít/bộ	Interseal 670HS	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**136**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
249	Sơn lót 2 thành phần	Sơn lót gốc Epoxy 2 thành phần gồm part A; B. PRACTICAL INFORMATION: - Colour: Grey - Volume Solids 82% ± 3% (depends on colour) - Typical Thickness 100-250 microns (4-10 mils) dry equivalent to 122-305 microns (4.9-12.2 mils) wet - Theoretical Coverage 6.56 m2 /litre at 125 microns d.f.t and stated volume solids 263 sq.ft/US gallon at 5 mils d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical) Base (Part A) 36°C (97°F) Curing Agent (Part B) 56°C (133°F) Mixed 33°C (91°F) - Product Weight 1.6 kg/l (13.3 lb/gal) - VOC 114 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) 2.00 lb/gal (240 g/lt) EPA Method 24 - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Bao bì: 5L/bộ	Interseal 670HS	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**13**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
250	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7035 / Light grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**149**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
251	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6019 / Pastel Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
252	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 3000 / Flame Red Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 Ib/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**8**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
253	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5015 / Sky Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 Ib/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**8**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
254	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 1003 / Signal yellow Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 Ib/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**8**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
255	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7001 / Silver Grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 Ib/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	9	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
256	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7045 / Telegey 1 Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
257	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 9004 / Signal Black Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	9	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
258	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6010/ Grass Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**11**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
259	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5012 / Light Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 Ib/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	**15**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
260	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu xanh da trời EP 3352 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	EP 3352	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	3	
261	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu đen EP 3450 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	EP 3450	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	1	
262	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu xám đậm EP 3750 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	EP 3750	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	2	
263	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu xanh lá cây EP 3275 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	EP 3275	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
264	Sơn xịt Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Grey A215	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	**54**	
265	Sơn xịt Medium Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu: Medium Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A220	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	**67**	
266	Sơn xịt Red	Thông số kỹ thuật: - Màu: Red - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A211	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	**2**	
267	Sơn xịt River Blue	Thông số kỹ thuật: - Màu: River Blue - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A242	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	**17**	
268	Sủi cạo sơn	Size:50 x 100 x 18 mm;	5018	Toptul hoặc tương đương	Asia	Cái	**65**	
269	Súng bắn keo Silicon 230mm/9in	Chất liệu thân: Thép cứng Chất liệu tay cầm: Hợp kim nhôm Kích thước: 230 mm	90510	Sata hoặc tương đương	Asia	Cái	**21**	
270	Tắc kê nhựa	Kích thước: 8 mm Bịch: 100 con		N/A	Asia	Bịch	**1**	
271	Teflon tấm, dày 2mm	Quy cách: 1000 x 2000 x 2 mm		Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Tấm	**7**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
272	Teflon tấm, dày 8mm	Size: 1500x1500x8mm hoặc khổ 1000x2000mm Nhà thầu cung cấp đủ diện tích yêu cầu		Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Tấm	**7**	
273	Teflon tròn đặc	Size 40 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in - min/ft-lb-hr)	Teflon 40x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	**1**	
274	Teflon tròn đặc	Size 60 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in - min/ft-lb-hr)	Teflon 60x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	**2**	
275	Teflon tròn đặc	Size 20 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in - min/ft-lb-hr)	Teflon 20x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	**1**	
276	Teflon tròn đặc	Size 80 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in - min/ft-lb-hr)	Teflon 80x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	**2**	
277	Túi Đựng Dụng Cụ Kĩ Thuật	Kích thước: 300mm x 250mm x 200mm Khối lượng: 700g	AK- 9992	ASAKI hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**46**	
278	Túi đựng rác tự hủy sinh học	Kích thước 64 x 78 cm Quy cách: 1kg/ 3cuộn		Greensun hoặc tương đương	Vietnam	Cuộn	**114**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
279	Vải chịu nhiệt rộng 200mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 200[mm] x 5.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	1	
280	Vải chịu nhiệt rộng 500mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 500[mm] x 10.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	1	
281	Vải chịu nhiệt rộng 550mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 550[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	1	
282	Vải lau coton màu	Chất liệu cotton 100% Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng		N/A	Asia	Kg	2341	
283	Vải lau coton trắng	Chất liệu cotton 100%, màu trắng Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng		N/A	Asia	Kg	305	
284	Vít bắn tôn	Vật liệu SEC; Size: M4,8x40mm; 200Con/Túi Type: Đầu lục giác loại có ron	VBT	N/A	Asia	Túi	17	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
285	Vít bắn tôn Inox 304	Vật liệu Inox 304; Size: M4,8x25mm; Type: Đầu lục giác loại có ron	VBT	N/A	Asia	Cái	**427**	
286	Xô nhựa 10 lít	Loại 10 lít Màu: xanh Nguyên liệu: PP Kích thước: 28.2 x 26.4 x 24.6 cm		N/A	Vietnam	cái	**11**	
287	Màng PFA 0,13mm	Vật liệu: PFA Nhiệt độ làm việc: 260 độ C Độ dày: 0,13mm Quy cách: 10000x40 mm		HPproducts	Châu Âu/OECD	cuộn	**4**	
288	Vật liệu đúc chịu mài mòn	Hasle - Densit D66_Low Cement Castable: + Max recommended temperature: 1600°C + Main component: Bauxite and Mullite + Density: 2550 kg/m³ + Max grain size: 5mm + Average water addition: 4-5%	D66	Hasle	Châu Âu/OECD	Kg	**2450**	
289	Retaining Block (Key) 8x10x2000mm	8x10x2000mm Material: SS400		N/A	Asia	Cái	**10**	
290	Gujong (Thanh ren Inox) M16x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 16 mm	Ty ren M16	N/A	Vietnam	Cây	**3**	
291	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M36	Size: M36 Vật liệu: SUS 316L OD: 55mm ID: 37,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock Part: NL36ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
292	Dầu DO 0.05S-II	Dầu DO Type: 0.05S Hàm lượng nước <=200 mg/kg Cetan >=46 Điểm chớp cháy cốc kín >=55 oC Nhiệt trị cao >= 10821 kcal/kg Đóng gói giao hàng: 200 lít / phuy		PVOIL/PETROLIMEX hoặc tương đương	Việt Nam	Lít	**1500**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
293	Bộ Quần Áo Chống Cháy	-Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 9001:2008, EN 15090 + Chứng chỉ ISO9001:2008: xác nhận của hãng + Chứng chỉ EN15090:2012: xác nhận của hãng Trọng lượng: 8.5kg/bộ Có 5 lớp, đếm được từng lớp bằng mắt thường. Chịu nhiệt: 1500 độ Chịu áp suất: > 8000pa Cường độ xé rách: >65N Một bộ gồm 6 bộ phận sau: 1. Quần + áo: Gồm 5 lớp dày 2mm, đếm được từng lớp bằng mắt thường. + Lớp 1: Bằng vật liệu mới Safal, là sợi thủy tinh metal- para-aramidic tráng nhôm bên ngoài 500g/ m2 + Lớp 2: sợi carbon + Lớp 3: Lớp bông cách nhiệt ở giữa + Lớp 4: sợi metaramidic 50% + Lớp 5: Aramid bên trong màu xanh đen, may hình quả trám, định lượng 250g/m2. Phải có túi đựng bình thở phía sau lưng, phải đựng vừa bình SCBA. Khuy cài áo : Phải có 4 khuy cài mạ titan, kiểu hình chữ nhật, dạng sập, hai bên khuy cài phải được chim chặt bởi bốn đinh tán	KTFS1500	KT corporatian	OECD	Bộ	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
294	Steel Fiber (Sợi Thép Gia Cường)	Melt extract stainless steel fiber - Type-3: Hooked end steel fiber - Material: stainless steel 330, 310, 316, 316L, 321, 304, 446, 430 and 430Al. - Equivalent diameter: 0.3–0.4 mm, 0.4–0.5 mm, 0.45–0.55 mm, 0.55–0.60 mm. - Length: 20 mm, 25 mm, 30 mm, 35 mm - Aspect ratio: 40–45, 45–50, 50–55, 55–60. - Packaging: 20 kg/bag or 20 kg/carton or as required	HE58/35BN	WALCOOM	Châu Âu/OECD	Kg	**73**	
295	Vải chịu nhiệt rộng 650mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 650[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: +,Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	**1**	
296	Ống đồng mềm dạng cuộn	"- Đường kính: 9,52 mm - Độ dày: 0,61 mm - Chiều dài: 15 m/Cuộn"			Việt Nam	Cuộn	**7**	

Phụ lục 04: Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao vận hành

(Đính kèm công văn số 2692 /NMĐSH1-TM ngày 12 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bi rửa đường ống trao đổi nhiệt bình ngưng	Ball hardness (Hard/Medium/Soft): Hard; Ball size: 18mm. Material: Natural rubber.		TAPROGGE	EU/G7	Viên	**42432**	
2	Bình Gas công nghiệp	Loại 45Kg/bình		N/A	Asean	Bình	**2**	
3	Găng tay đa dụng 3M	Găng tay đa dụng 3M; Size: XL.		3M	Asean	Đôi	**77**	
4	Tấm thấm hút dầu tràn	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao… mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng		3M	G20	Tấm	**140**	
5	Phiếu án động-Tagout (DANGER)	- Kích thước đầy đủ (Dài x Rộng): 146x75mm - Chất liệu: PVC - Ép plastic và In màu		N/A	Asean	Cái	**2200**	
6	Dép Eva Phun Nam	Size 42 Quai dép làm từ chất liệu si PVC, với các điểm mạnh nổi bật như độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hiệu quả, chống va đập tốt, bền màu, khả năng chịu nhiệt cao… Quai dép thiết kế dạng đúc, liền vào phần đế, hạn chế tình trạng đứt quai, gãy quai… như một số đôi dép thông thường.	BEM000900	Biti's hoặc tương đương	Asean	Đôi	**4**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Chai xịt chống rỉ sét	Wurth Rost off 400ML Công nghệ EU/G7		Wurth	G20	Chai	**34**	
8	Ống bạt bơm nước Ø75 mm	Dài 50m, đường kính 75mm		N/A	Asean	Cuộn	**2**	
9	Ổ khóa LOTO	Ổ khóa LOTO Mã sản phẩm : 301RED - Thương hiệu : Pad Lock - Xuất xứ : Trung Quốc - Chiều rộng cơ thể × Chiều cao: 1½ " rộng × 1¾ " cao (38mm × 44mm) - Kích thước cùm + Đường kính cùm : 1/4in (6mm) + Khe hở dọc: 1-1/2in (38mm) + Khe hở ngang : 25/32in (20mm) - Màu sắc : Đỏ - Vật liệu khóa : Được làm bằng nhựa nhiệt dẻo Zenex composite - Vật liệu cùm : Nylon/Hợp kim thép		N/A	G20	Cái	**250**	
10	Ủng cao su	Chất liệu : PVC Size : 38 – 43 Chiều dài : 27 đến 30 cm Chiều cao : 36 đến 38 cm Trọng lượng 900 g Kích thước 26 × 35 × 20 cm		N/A	Asean	Đôi	**20**	
11	Gáo cạn Lớn nhựa	Gáo nhựa múc nước,ca múc nước Kích thước 27,8 x 18,8 x 11,5 cm - Gáo được sản xuất trên dây truyền hiện đại và được làm từ nhựa nguyên sinh PP nên có độ bền cao,chịu lực,chịu nhiệt tốt		Duy Tân hoặc tương đương	Asean	Cái	7	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Kính chống hóa chất;	Tên vật tư: Kính chống hóa chất Yêu cầu kỹ thuật: - Công dụng: Được thiết kế bao phủ toàn bộ phần mắt, hốc mắt và khu vực xung quanh mắt và cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập, bụi bẩn, hạt dạng sương và văng bắn. - Chất liệu: Polycarbonate - Bảo vệ 99.9% tia UV khi sử dụng ngoài trời - Tròng kính 2mm có khả năng chống trầy xước - Thiết kế gọn nhẹ & dây đai đeo đầu có thể điều chỉnh tăng sự thoải mái cho người sử dụng - Thiết kế lỗ thông hơi gián tiếp nhằm tăng khả năng tuần hoàn khí & giảm thiểu tối đa tình trạng đọng sương - Cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt vời xung quanh mắt - Tròng kính màu trắng trong - Gọng kính PVC - Trọng lượng 80g		N/A	G20	Cái	7	
13	Ống bạt bơm nước Ø200mm	Qui cách: Cuộn dài 50m Đường kính 200mm		N/A	Asean	Cuộn	1	
14	Chụp tai chống ồn 3M H9A	- Thương Hiệu: 3M - Màu Sắc: Màu vàng - Kiểu đeo: chụp đầu - Chất liệu: nhựa ABS (khung chụp đầu bằng hợp kim thép không gỉ) - Trọng lượng: 90 gram - Kích thước: 30 x 20 x 20 cm	H9A	3M	G20	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
15	Mặt nạ phòng độc toàn phần 3M 6800	Mặt nạ phòng độc 3M 6800 Full Facepiece Reusable Respirator Loại trùm hết mặt (mũi mắt..)	6800	3M	EU/G7	Cái	**2**	
16	Phin lọc 3M 6006	Thương Hiệu: 3M Mã Sản Phẩm: 6006	6006	3M	G20	Cặp	**80**	
17	Bình xịt 2L	Dung tích bình chứa: 2L Đặc điểm: Chức năng ấn và thả. Vòi phun điều chỉnh phun thẳng và phun sương. Chất liệu: Cần bơm bằng nhôm - Áp suất tối đa 2.5Bar	THSPP20202	Total hoặc tương đương	G20	Cái	**7**	
18	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa	Loại sản phẩm: Vòi xịt vệ sinh bồn cầu Chất liệu: Nhựa ABS trắng có độ bền cao Van lõi: Lõi đồng chống mài mòn Màu sắc: Màu trắng Áp lực nước : 0.05MPa ~ 0.75MPa	VG826 (VGXP6)	Viglacera hoặc tương đương	Asean	Cái	**7**	
19	Búa tạ cán gỗ	Búa tạ cán gỗ 56-612-23C/Stanley	56-612-23C	Stanley	G20	Cái	**20**	
20	Cuộn Dây Thừng polyvinyl nylon	Đường kính: 3mm; Chiều dài: 100m/ cuộn; Chất liệu: polyvinyl nylon.		N/A	G20	Cuộn	**7**	
21	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 34mm	Dài 50m Đường kính Ø34 mm		N/A	Asean	Cuộn	**3**	
22	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 42mm	Dài 50m; Đường kính Ø42 mm		N/A	Asean	Cuộn	**1**	
23	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	Đường kính 1 inch; Vật liệu: Inox 316; Kiểu: C		N/A	Asean	Cái	**14**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Ống nhựa UPVC phi 90	- Phi 90mm - Dày: 3,5mm - Quy cách: 4 mét/ống		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	**7**	
25	CO (Cút) uPVC 90 BÌNH MINH (90 độ)	- Phi 90; . Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**7**	
26	Nối 90 nhựa PVC Bình Minh	- Phi 90; . Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**7**	
27	Pallet nhựa	Vật liệu: HDPE Nguyên sinh Kích thước: 1000x1000x150 (mm)		N/A	Asean	Cái	**14**	
28	Ống nhựa dẻo	Cấu tạo: Gồm 3 Lớp: 2 lớp nhựa PVC và 1 lớp chỉ Polyester Kích thước25mm Độ dày3-4mm		N/A	Asean	Cuộn	**4**	
29	Xà Beng	Chất liệuThép Chrome Vanadium Xử lý nhiệtChuẩn ASME (Mỹ) Kiểu đầuMột đầu dẹp – một đầu nhọn Quy cách25mm x 1500mm Bề mặtSơn tĩnh điện chống ăn mòn	AK-9654	Asaki hoặc tương đương	G20	Cái	**2**	
30	Xà beng 910mm	Kích thước: 910mm Chất liệu: Thép carbon	25119	TOLSEN hoặc tương đương	G20	Cái	**2**	
31	Xẻng vuông cán sắt	- Chất liệu lưỡi thép, vuông dày 1ly8; - Xẻng vuông be có cán làm bằng ống típ 32 mạ kẽm dài 1 mét; - Đầu cán tay cầm nhựa;		N/A	Asean	Cái	**24**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
32	Quần áo bảo hộ	Chất liệu: vải không dệt Tyvek. – Chống tất cả các loại bụi, vi khuẩn độc hại. – (>0.5micron) và hóa chất lỏng dạng nhẹ. – Không thấm và chống bám dính. – Siêu bền, dai, chịu được mài mòn, va chạm. – Rất nhẹ, mát với tính năng đặc biệt – thấm thấu ngược. – Đem lại cảm giác thoải mái. – Chống tĩnh điện. - Size: XL	tyvek 400	dupont hoặc tương đương	G20	Cái	**200**	
33	Cổ dê Inox 304, Ø21 - Ø44	Cổ dê Ø21 - Ø44; vật liệu: inox 304		N/A	Asean	Cái	**34**	
34	Cổ dê Inox 304, Ø59 - Ø82	Cổ dê Ø59 - Ø82; vật liệu: inox 304		N/A	Asean	Cái	**14**	
35	Trang cào trơn	- Chất liệu: bằng sắt, thép có chuôi hàn chắc chắn để nối cán gỗ; - Kích thước: chiều cao khoảng 16-18cm, chiều rộng khoảng 38-42cm			Asean	Cái	**10**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	Khẩu trang than hoạt tính	- Chất liệu: Vải dệt thun Tricot, vải không dệt và than hoạt tính dạng tấm, vải Cotton thấm hút mồ hôi - Bộ lọc than hoạt tính giúp ngăn ngừa bụi bẩn thâm nhập vào đường hô hấp - Thiết kế quàng qua gáy - Cấu tạo gồm 7 lớp: + Lớp ngoài (gồm 2 lớp): * Lớp 1: Vải dệt thun Tricot 100% PE mềm dễ co giãn 4 chiều * Lớp 2: Vải không dệt màu trắng 100% PP. + Bộ lọc gồm 4 lớp: * Lớp 1: vải không dệt màu đen 100% PP * Lớp 2: than hoạt tính 100% charcoal * Lớp 3: Melt-blown đạt chuẩn lọc bụi siêu mịn N95, BFE99, PM2.5. * Lớp 4:vải không dệt màu đen 100% PP + Lớp lót: vải kate lưới thoáng hút mồ hôi 100% PE. - Đạt tiêu chuẩn QCVN 08/2012/BLĐTBXH, EN 143:2000 + A1:2006 - Đạt tiêu chuẩn TCVN 7312:2003 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng TC 01:2004/CTY TNM	VC65	NeoMask	Asean	Cái	**2900**	
37	Chổi nhựa	- Cán Inox dài khoảng 1-1,2m; - Lông sợi cước nhựa.			Asean	Cái	**50**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
38	Mặt nạ phòng độc	Bộ mặt nạ phòng độc gồm: - 01 cái mặt nạ phòng độc 3M 6200 (size trung) - Sản phẩm kèm 01 cặp phin lọc hơi hữu cơ 6001	6200	3M	EU/G7	Cái	**100**	
39	Phin lọc mặt nạ phòng độc	Phin lọc hữu cơ 3M 6001 (Chính hãng)	6001	3M	EU/G7	Cái	**800**	
40	Áo mưa	- Áo mưa trong suốt chống thấm - Chất liệu: nhựa PVC - Khối lượng: 0,8-1,2kg - Size 5XL (dài x rộng khoảng: 210cm x 165cm) - Loại dành cho 1 người			Asean	Cái	**5**	
41	Bàn chải cước nhựa	Bàn chải sợi cước cán nhựa Kích thước khoảng: Dài 36cm x rộng 3,5cm x lông dài 7cm			Asean	Cái	**50**	
42	Súng xịt rửa	Súng xịt hơi và nước - Chiều dài tổng thể: 35cm - Áp suất bình khí nén: 90psi (6.3kgs/cm3)	AA-3080	Puma hoặc tương đương	Đài Loan	Cái	**5**	
43	Cuộn vòi phun DN50	- Chiều dài (m): 20 - Áp xuất làm việc (Br): 13 Bar - Đường kính: DN50 - Chất liệu: Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D50			Asean	Cuộn	**4**	
44	Cuộn vòi phun DN65	- Chiều dài (m) : 20 - Áp xuất làm việc (Br) : 13 Bar - Đường kính : DN65 - Chất liệu : Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D65			Asean	Cuộn	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
45	Ống Inox phi 27mm	- Chất liệu: Inox 304; - Đường kính: phi 27mm - Dày: 2mm - Quy cách: 6m/cây			Asean	Cây	**5**	
46	Bóng đèn Led bulb tích điện	- Công suất: 50W - Ánh sáng trắng; - Có 03 chế độ sáng - Sản phẩm có kèm bộ sạc		EUROSUPER hoặc tương đương	Asean	Cái	**5**	
47	Ống nhựa dẻo DN20	- Đường kính: 20mm; - Chiều dài: 50m/cuộn			Asean	Cuộn	**2**	
48	Chổi quét trần nhà	- Thân cây là ống inox 201 dầy dặn chắc chắn, khóa nhựa ABS; - Chổi có thể kéo dài ra khoảng 2.7-3m. - Đầu chổi là các sợi nhựa PP			Asean	Cái	**10**	
49	Pin	- Rechargeable Accumulator - Model: 68301000 - Ni-MH 3.6V 2.75Ah	68301000	Hetronics	EU/G7	Cái	**8**	
50	Bạt nhựa xanh - cam	- Kích thước: 4 x 6 mét - Ép viền, đóng khoen; - Chống nước, chống năng tốt; - Màu sắc: một mặt màu xanh, một mặt màu cam			Asean	Tấm	**7**	
51	Combustion boats	Code: 90160, Hộp 500 cái Máy phân tích than Eltra CS-580A	90160	Eltra	EU/G7	Hộp	**2**	
52	Ignition thread, 4"	Code: 845DD2, Máy phân tích nhiệt trị Parr 6400 Quy cách 1000 cái/ hộp	845DD2	Parr	EU/G7	Hộp	**10**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Giấy lọc cho bộ đo SDI	SDI-045, 0.45 Micron, 47 mm, Công nghệ EU/G7. Hộp 100 tờ Phù hợp với thiết bị đo SDI, Model number: SDI-2000 Portable SDI Test Kit Code: HAWG04700	HAWG04700	Merck	EU/G7	Hộp	**1**	
54	Giấy lọc TSS / giấy lọc SS	- Được dùng trong ứng dụng lọc đo TSS và SS - Đáp ứng theo tiêu chuẩn 2540D Suspended Solids - Vật liệu lọc: bằng sợi thủy tinh borosilicate không liên kết - Đường kính 47mm. Kích thước lỗ lọc: 1µm - Độ dày: 330 µm. Tốc độ dòng nước lọc: 250 ml/phút/cm2 ở áp suất nước 0.3bar - Tốc độ dòng khí: 60 lít/phút/cm2 ở áp suất 0.7bar (70kPa, 10psi) - Nhiệt độ chịu được tối đa: từ nhiệt độ thường tới 550 độ C - Khả năng giữ lại các hạt lơ lửng thông thường: 99.98% - Đóng gói: 100 tờ/hộp	TSS membrane	Finetech hoặc tương đương	Asian	Hộp	**2**	
55	Khăn giấy không bụi	Hàm lượng xơ bụi thấp, 100% cellulose Size : 11 x 21 cm. , Hộp 280 sheets	NA	KIMTECH hoặc tương đương	Asian	Hộp	**30**	
56	Bộ cọ sơn TOLSEN	Quy cách: 01 bộ gồm: - 25 chổi sơn rộng 2,5cm, - 25 chổi sơn rộng 3,8cm - 25 chổi sơn rộng 5,1cm	02001A321	TOLSEN hoặc tương đương	Asian	Bộ	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	Giấy in nhiệt Tigerrolls	Length: 57 mm, ϕ30 mm, hộp 20 cuộn		Tigerrolls hoặc tương đương	G20	Hộp	**3**	
58	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm		N/A	Việt Nam	Kg	**96**	
59	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm		N/A	Việt Nam	Kg	**80**	
60	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm		N/A	Việt Nam	Kg	**25**	
61	Đầu tuýp 0.1-1 mL	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000µl; Màu: Trắng; Kiểu: Vát Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet. Thành đầu côn không dính nước đảm bảo dung tích chính xác khi bơm Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	17001129	Mettler Toledo Rainin hoặc tương đương	G20	Hộp	**12**	
62	Đầu tuýp 1-10 mL	RC LTS 10mL 200A/1 Chất liệu: Nhựa polypropylene Dùng cho Micro Pipet	17001119	Mettler Toledo Rainin hoặc tương đương	G20	Hộp	**3**	
63	Pipette pasteur nhựa 1 mL	Pipete pasteur nhựa Isolab - 1 mL (ống nhỏ giọt bằng nhựa). Được sử dụng trong phòng thí nghiệm để nhỏ giọt hóa chất. Quy cách đóng gói: 500 cái/hộp		Isolab hoặc tương đương	EU/G7	Hộp	**5**	
64	Găng tay chống hóa chất	Được làm từ cao su tự nhiên, độ dày 0,38mm, chiều dài 330mm	NF1513	Nastah hoặc tương đương	Asian	Đôi	**12**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
65	Khẩu trang vải than hoạt tính	Gồm 7 lớp lọc. Lớp giữa là than hoạt tính ACF (than sợi cao cấp) Lọc được bụi siêu mịn PM3		GP Extreme hoặc tương đương	Việt Nam	cái	**13**	
66	Sample cell, 1-in square, 10 mL	Sample Cell: 1" Square Glass 10 mL matched pair Product Number: 2495402 Quy cách: 2 cái/hộp	2495402	Hach	EU/G7	Hộp	**2**	
67	Sample cell, 3 pack	Máy đo độ đục TB 250WL	194290	Hach	EU/G7	Bộ	**1**	
68	Dust cartridge	Máy phân tích than Eltra CS-580A	11170	Eltra	EU/G7	Cái	**4**	
69	Ca đong định lượng bằng nhựa 2000 mL	Thể tích 2000mL. Chất liệu: Nhựa PP. Dùng để đựng, đong, rót hóa chất, với thể tích lớn có vạch chia giúp bạn pha trộn hóa chất, hoặc dung dịch một cách dễ dàng	N/A	N/A	Việt Nam	Cái	**5**	
70	Đĩa cân nhựa 250 ml (134x134x23mm)	Đĩa cân nhựa, 250ml Chất liệu: HIPS với bề mặt kỵ nước, không gây ô nhiễm Có khả năng chống tĩnh điện	K11105	Kartell hoặc tương đương	EU/G7	Cái	**10**	
71	Muỗng xúc đá nhựa	Muỗng xúc mẫu bằng nhựa cứng màu trắng; Chịu được nhiệt độ cao; bền cơ học Kính thước: 27 x 11 cm		N/A	Việt Nam	Cái	**2**	
72	Bình định mức 50 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	216781709	Duran hoặc tương đương	G20	Cái	**5**	
73	Bình định mức 100 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	216782405	Duran hoặc tương đương	G20	Cái	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Bình định mức 250 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	216783607	Duran hoặc tương đương	G20	Cái	**5**	
75	Bình định mức 500 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	216784406	Duran hoặc tương đương	G20	Cái	**5**	
76	Mắt kính chống bụi	- Chất liệu: + Tròng:Polycarbonate (PC), W 166 F CE - 2C-1,2 W 1 FTKN CE, UV 400 + Phủ: Uvex supravision excellence - chống đọng sương và chống trầy xước bên trong; chống trầy xước tối đa bên ngoài, chống hóa chất và dễ lau chùi. - Tiêu chuẩn: EN DIN 166, EN 170*		N/A	Asia	Cái	**10**	
77	Giá đỡ để cốc bốc (giá crom niken 4 vị trí)	Đường kính ngoài vòng là 4cm, trong là 3.5 cm Tổng chiều dài khoảng 4 x 3 = 12 cm, chiều rộng 4 x 2 = 8 cm. Chịu nhiệt được ở 905 độ C		Châu Giang hoặc tương đương	G20	Cái	**2**	
78	Cốc phân tích bốc	Dạng hình trụ, có nắp đậy kín, chén và nắp được làm bằng silica Khối lượng của chén và nắp khoảng 10g -14g Chén: đường kính ngoài 25 mm, đường kính trong 22 mm, cao 38 mm Nắp: đường kính ngoài phía dưới 21mm, trên 27 mm Nắp và chén có khe hở theo phương nằm ngang không lớn hơn 0.5 mm		Govlab hoặc tương đương	G20	cái	**12**	
79	Đĩa thuyền sứ chữ nhật	Có kích thước 42*28cm, độ dày 2mm, chịu được nhiệt trên 1000 độ C		Elemental Microanalysis	EU/G7	cái	**100**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
80	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng	Vật liệu nhựa. Dạng thẳng đứng có thể tháo rời một cách dễ dàng. Có thể treo đến 6 Micropipette đơn kênh hoặc đa kênh đồng thời	LHP-PS01	Phoenix Instrument hoặc tương đương	G20	Cái	**2**	
81	Giá phơi ống nghiệm	Giá phơi dụng cụ 60 vị trí cho ống nghiệm + 5 vị trí cho bình Có khay hứng đi kèm Vật liệu: thép không gỉ Kích thước: 420 x 160 x 610 mm	7405500	Witeg hoặc tương đương	G20	Cái	**4**	
82	Khay nhựa chống tĩnh điện	Khay nhựa chống tĩnh điện Kích thước ngoài: 620 x 430 x 200 mm Kích thước trong: 580 x 395 x 195 mm	23	Linki hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	**300**	
83	Kéo cắt tôn	Kéo cắt tôn thạch cao mỏ xéo Chất liệu: hợp kim thép Chiều dài: 10 inch/250mm Cắt thép tấm cán nguội độ dày 1.25mm Cắt thép tấm inox độ dày 0.7mm	K0074	Kapusi hoặc tương đương	OECD	Cái	**7**	
84	Màng bọc PE	- Màu trắng - Khổ rộng 50 cm - Quy cách: 3kg/cuộn		N/A	Asia	Cuộn	**61**	
85	Giấy thấm dầu	Vật liệu: 100% Polypropylene, dạng heavy weight, màu trắng Bản rộng 41cm, chiều dài 46m. Khả năng thấm hút: 1120L-150L/cuộn	OSW-91	FyterTech (NPS Corp) hoặc tương đương	G20	Cuộn	**24**	
86	Desicant for H2 Gas Dryer	Desicant for H2 Gas Dryer (Activated Alumina / 23 kg (50LB) per tower)	P/N: D40107-050	Lectro Dryer	USA/G7	Bao	**1**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
87	Tấm thấm hút dầu	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao… mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng	HP-156	3M		Tấm	**540**	
88	Bạt nhựa PVC	- Kích thước: Rộng 6m x Dài 50m - Độ dày: 0,5 - 0,6mm - Chống nước, chống thấm, chống nắng tốt; - Màu sắc: màu xanh		N/A	Asia/Việt Nam	Cuộn	**1**	
89	Pallet nhựa tải trọng nặng, lõi thép	PLASSTIC; OTHER TYPE: N/A MATERIAL: HDPE/PPC, lõi thép SIZE: L 1500 * W 1500 * H 150 mm COLOR: Xanh PRESSURE RATING: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Tải tĩnh (max): 4 tấn; Tải động (max): 10 tấn;	HI-1512R4-1A	Shangdong	G20	Cái	**100**	
90	Gioăng chì Clo	Loại kết nối: CGA 820 Kích thước: ODxIDxT = 24x14x2 mm Vật liệu: hợp chất oxit chì Qui cách: 100 cái/ bịch		N/A	G20	Bịch	**3**	
91	Bao tải	Bao tải dứa 60cm x 100cm		N/A	Viet Nam	Cái	**680**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
92	Ống nhựa mềm lõi thép phi 64	Cấu tạo ống: Nhựa PVC và lõi thép Độ dày ống (mm): 3mm đến 6mm Đường kính Φ: 64mm Chịu nhiệt độ: -5°C đến 80°C Nhận dạng: Màu trắng trong, bên trong là sợi thép lò xo, phía ngoài có 2 sợi sọc kẻ Xanh-Đỏ Chiều dài cuộn: 30 mét		N/A	Viet Nam	Cuộn	**2**	
93	Phích Cắm Nổi MENNEKES 13212 (5P, 63A, 6H, IP67)	Hãng: MENNEKES Điện áp định mức: 400V 50/60HZ Dòng điện định mức: 63A Số cực: 5P (3+N+E) Vị trí cực tiếp địa: 6 giờ Tiêu chuẩn: IP67 Trọng lượng (kg): 880g		MENNEKES	G20	Cái	**7**	
94	Bạt nhựa; Màu: xanh cam	Màu: xanh cam; Kích thước: 10x30m		N/A	Viet Nam	Cuộn	**1**	
95	Khay Phục Vụ Chống Trượt Chữ Nhật	Chất Liệu : Nhựa Kích thước: 1520CT - 50.5cm x 38cm Màu Sắc : Màu Nâu		N/A	Asia	Cái	**6**	
96	Săm ruột xe đạp	Săm ruột xe đạp; 26×1 3/8 AV 32L		N/A	Asia	Cái	**20**	
97	Lốp vỏ xe đạp	Lốp vỏ xe đạp 26×1 3/8		N/A	Asia	Cái	**20**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
98	Sensor đo pH - FiveGo F2	- Type: LE pH Electrode LE438-IP67 - Serial: 30247153; - Tương thích: Máy đo pH cầm tay Mettler Toledo FiveGo F2 + Phạm vi đo: 0 - 14 + Phạm vi nhiệt độ: 0 °C – 80 °C + Loại cảm biến: Điện cực kết hợp (3-trong-1: pH, Tham chiếu, Nhiệt độ) + Vật liệu trục: Nhựa POM (Polyoxymethylene/Acetal) + Hệ thống tham chiếu: Ag/AgCl + Chất điện ly thàm chiếu: Gel + Cáp kết nối: Cáp cố định 1 m hoặc 2.0 m, BNC/RCA (Cinch)		Mettler Toledo	Asia	Cái	**2**	
99	Parafilm M PM 996	Loại màng paraffin – polyolefin, dạng cuộn Kích thước: chiều dài x chiều rộng x chiều dầy: 38 m x 10 cm x 0,127 mm Quy cách đóng gói: 1 cuộn/hộp;	PM 996	Bemis Company Inc. (Amcor)	G20	cuộn	**4**	
100	Injection Septa	Vật liệu: Silicone rubber; Đường kính: ~ 16 mm; Độ dày: ~2–3 mm Quy cách đóng gói: Pack of 10 (10 cái/pack)	325.18.0002 M	ECH Scientific	G20	gói	**2**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
101	TAN/TBN pH-electrode (non-aqueous, N 6480)	Thân: thủy tinh (glass shaft) Màng đo: màng cầu (spherical membrane) – glass loại A Điện giải: L 5034 (LiCl/ethanol hoặc tương đương Khoảng đo pH: 0 – 14 pH Nhiệt độ làm việc: 0 – 40°C Model: N 6480 (non-aqueous pH electrode) Loại: điện cực chuẩn độ không nước Hệ tham chiếu: Ag/AgCl Dải đo: 0–14 pH, 0–40°C Quy cách: 1 cái/hộp	395.80.0001	ECH	EU/G7	cái	1	
102	10 ml Buerette cylinder (calibrated glass part)	Loại: Burette cylinder (ống burette) Dung tích danh định: 10 Ml Chất liệu: Thủy tinh borosilicate (DURAN hoặc tương đương) Màu: trong suốt (colorless) Chịu nhiệt và hóa chất tốt (acid, base, dung môi hữu cơ) Hiệu chuẩn: calibrated (EX – to deliver) Nhiệt độ chuẩn: 20°C (chuẩn ISO) Chuẩn: ISO 385 / Class A Cấp chính xác: Class A hoặc AS Sai số: khoảng ±0.03 mL Độ chia vạch: 0.05 mL Quy cách: 1 cái/hộp	332.10.0041	ECH	EU/G7	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
103	PTFE-Piston 10ml, for 10 ml exchangeable unit	Loại: Piston (pít-tông) cho burette piston Bao gồm: piston + rod Dùng cho: exchangeable unit 10 mL (WA 10) Vật liệu chính: PTFE (Polytetrafluoroethylene) Dung tích tương thích: 10 mL burette cylinder Model tương đương hãng: TZ 3810 – PTFE piston 10 mL (kèm rod) Quy cách: Bộ	332.10.0042	ECH	EU/G7	Bộ	1	
104	Luer Needle 19 gauge (screw fit)	Cỡ kim: 19G Đường kính ngoài: ~1.0 – 1.1 mm Đường kính trong: ~0.7 mm Chiều dài kim: Thường: 100 mm	325.18.0016 M	ECH Scientific	G20	Cái	2	
105	Gas Tight Syringe 1.0 ml (white lettering)	Dung tích: 1.0 mL (1000 µL) Loại đầu: Luer Lock (vặn ren) Thân xi lanh: Thủy tinh borosilicate Piston (plunger): PTFE (teflon) Đường kính ngoài (OD): ~8.8 – 9 mm Chiều dài thân: ~106 mm Chiều dài tổng: ~120 mm Chiều dài thang đo: ~60 mm	332.18.0008 M	ECH Scientific	G20	Cái	1	
106	Quartz wool, 20 g	Độ tinh khiết ≥99.9% SiO_2, dạng sợi, chịu nhiệt ≥1000°C Đóng gói: chai, 20 g	21036	NC Technologies	EU/G7	chai	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Pre-packed reactor for CNS/CHNS determination (filled with Cu ele-WO3/Al2O3)	Loại: Pre-packed Đóng gói: 1 cái/hộp Ống reactor: Thạch anh (quartz) hoặc ceramic chịu nhiệt cao Chất nhồi (packing): Cu ele (Copper electrolytic), WO_3 (Tungsten trioxide) Al_2O_3 (Alumina) Chiều dài: ~ 200 – 300 mm Đường kính: ~ 20 – 30 mm	61110	NC Technologies	EU/G7	Cái	**30**	
108	Packed column for N2-CO2-H2O-SO2 separation	Loại: Cột sắc ký nhồi (packed chromatographic column) Ống cột: Stainless steel hoặc Teflon (chống ăn mòn SO_2) Chất nhồi (packing): Vật liệu hấp phụ chọn lọc (porous polymer / molecular sieve) Chiều dài: 2m Đóng gói: 1 cột / hộp	51080	NC Technologies	EU/G7	Hộp	**2**	
109	Pre-packed reactor for O determination (filled with Ni/C wool)	Loại: Reactor khử (Reduction reactor) Vật liệu nhồi: Ni/C wool (Nickel + carbon wool) Ống reactor: Thạch anh chịu nhiệt cao (quartz tube) Quy cách: Loại: Pre-packed (đã nạp sẵn, dùng ngay) Đóng gói: 1 cái/hộp	61114	NC Technologies	EU/G7	Hộp	**10**	
110	Packed column for O2 separatio	Loại: Cột sắc ký nhồi (packed GC column) Ống cột: Stainless steel hoặc Teflon Chất nhồi (packing): Molecular sieve (rây phân tử – 5A) Chiều dài 1m Quy cách: Đóng gói: 1 cột /hộp	51084	NC Technologies	EU/G7	Hộp	**2**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	Seals for top and bottom of quartz tubes	Kích thước tương thích dùng cho: Quartz tube Ø 18 mm Joint/fitting 20 mm Silicone chịu nhiệt cao hoặc Viton (FKM) Chịu nhiệt tốt (~200–300°C vùng ngoài lò) Kháng hóa chất (SO_2, CO_2, hơi nước) Độ đàn hồi cao Đóng gói: 10 cái / bộ	61106	NC Technologies	EU/G7	Bộ	**2**	
112	Tin capsules for solid samples	Vật liệu: Thiếc tinh khiết (Sn) Dạng: Pressed (ép sẵn) Kích thước capsule: 9 mm (đường kính) × 10 mm (chiều cao) Đóng gói: 75 capsules / hộp	41073	NC Technologies	EU/G7	Hộp	**100**	
113	Silver capsules for solid samples mm	Vật liệu: Bạc tinh khiết Dạng: Pressed (ép sẵn) Kích thước: Đường kính: ~5 mm Chiều cao: ~9 mm Đóng gói: 100 capsules / hộp	41067	NC Technologies	EU/G7	Hộp	**100**	
114	Trap for H2O and halogen acid gases	Loại: Bẫy khí (gas trap / absorption trap) Ống trap: Thủy tinh / polymer chịu hóa chất Chất hấp phụ (packing): Desiccant (hút ẩm): $Mg(ClO_4)_2$ hoặc silica gel Chất trung hòa acid: NaOH / KOH hoặc vật liệu kiềm → hấp thụ khí acid halogen Quy cách: Loại: Pre-packed (đã nạp sẵn) Đóng gói: 1 cái / bộ	71120	NC Technologies	EU/G7	Bộ	**5**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
115	Disposable Aluminum Dish D70-100	Quy cách: 100 cái/hộp Vật liệu: Nhôm (Aluminum), không phủ dầu, không coating Đường kính: 70 mm Chiều sâu: ~15.9 mm (5/8 inch) Dung tích: ~60 – 80 mL Trọng lượng: ~2.0 g/dish	D70-100	Eagle Thermoplastics hoặc tương đương	G20	Hộp	**2**	
116	Resin column	(Model REX-RC-500) - Inlet and Outlet Ports: - 1/4" NPT - Drain Port: - 1/4" NPT Materials of Construction: - Body : Clear PVC - Cap : POM-C - Filter : 200 Mesh - Seals : NBR		Rex Tech	G20	Cột	**28**	
117	Sample cell, 1" Square Polystyrene 25mL with Caps	Sample cell, 1" Square Polystyrene 25mL with Caps Product Number: 2410212 Quy cách: 12 cái/hộp		Hach	G20	Hộp	**2**	
118	Chén cân nắp mài Duran (dáng thấp)	Chất liệu:Thủy tinh Borosilicate 3.3 (chịu nhiệt, chịu hóa chất) Kích thước: đường kính 40 mm, chiều cao 25mm; Thể tích 15ml		Duran hoặc tương đương	EU/G7	Cái	**24**	
119	Giấy in nhiệt HAMY	Dùng cho Máy in Star SP 500 Size 75: 75x45mm		HAMY	Asia	Cuộn	**12**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
120	Parafin oil	Chất lỏng trong suốt, không màu, không mùi, ổn định hóa học - Là dầu khoáng có độ tinh khiết cao, ổn định hóa học, chống oxy hóa tốt - Tan tốt trong ete, chloroform, xăng và benzen; không tan trong nước và ethanol - Được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực công nghiệp và tiêu dùng - Không chứa tạp chất, an toàn cho da Quy cách: 10L/can		N/A	Asia	Can	**1**	
121	Bình định mức 50ml, bằng nhựa trắng	Isolab 50 mL		Isolab	G20	Cái	**10**	
122	Bình định mức 100ml, bằng nhựa trắng	Isolab 100 mL		Isolab	G20	Cái	**10**	
123	Bình định mức 250ml, bằng nhựa trắng	Isolab 250 mL		Isolab	G20	Cái	**10**	
124	Bình tam giác 50ml, bằng nhựa, có nắp	Isolab 50 mL		Isolab	G20	Cái	**10**	
125	Ống ly tâm chân đứng 50mL (Falcon có chân đứng, Aptaca)	Falcon chân đứng, có nắp Nhựa PP Có chia vạch Kích thước Ø 30 x 115 mm Quy cách: 50ml/cái	20351	APTACA hoặc tương đương	EU/G7	Cái	**50**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
126	Giấy lọc định lượng 42, chậm 2.5um, 70mm Whatman	- Chất liệu: Cellulose - Bề mặt: Mịn - Độ giữ hạt trong chất lỏng: 2.5µm - Tốc độ lọc: 1870 giây (Herzberg) - Độ dày: 200µm - Độ xốp: Tốt - Khối lượng: 100 g/m2 - Đường kính: 70mm - Hàm lượng tro: 0.007% (Khi đốt giấy lọc ở 900oC trong không khí) Quy cách: 100 cái/hộp	1442-070	Whatman	G20	Hộp	4	
127	Ống platform (Graphite tube - PIN platform - pyrolytically)	Ống Analytik Jena novAA, ống platform Quy cách: 10 cái/hộp	407-A81.025	Analytik Jena	G20	Hộp	1	
128	Ống IC-standard	Ống Analytik Jena novAA, ống IC-Standardrohr Quy cách: 5 cái/hộp	407-A81.012	Analytik Jena	G20	Hộp	1	
129	Cốc cân mẫu PTFE 2.5 ml	Quy cách: 12 cái/hộp	5303614	Berghof	G20	Hộp	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	Sensor đo độ dẫn điện - WTW pH/Cond 3320	- Type: pH InLab Expert Go-ISM Mettler Toledo; - Serial: 51344102; - Tương thích: Máy đo cầm tay Mettler Toledo Seven2Go S2 + Phạm vi đo: 0 - 14 + Phạm vi nhiệt độ: 0 °C – 100 °C + Loại cảm biến: Điện cực kết hợp (Combination) + Vật liệu trục: PEEK (Polyetheretherketone) + Hệ thống tham chiếu: ARGENTHAL™ với bẫy ion Ag+ + Chất điện ly tham chiếu: Polymer XEROLYT® + Kích thước: Chiều dài: 120 mm; Đường kính: 12 mm + Cáp kết nối: Cáp cố định 1.8 m, BNC/RCA (Cinch) + Nhà sản xuất: Mettler Toledo - Mỹ (hàng chính hãng)		Mettler Toledo	G20	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131	Sensor đo pH - Seven2Go S2	- Type: LE pH Electrode LE438-IP67 - Serial: 30247153; - Tương thích: Máy đo pH cầm tay Mettler Toledo FiveGo F2 + Phạm vi đo: 0 - 14 + Phạm vi nhiệt độ: 0 °C – 80 °C + Loại cảm biến: Điện cực kết hợp (3-trong-1: pH, Tham chiếu, Nhiệt độ) + Vật liệu trục: Nhựa POM (Polyoxymethylene/Acetal) + Hệ thống tham chiếu: Ag/AgCl + Chất điện ly tham chiếu: Gel + Cáp kết nối: Cáp cố định 1 m hoặc 2.0 m, BNC/RCA (Cinch) + Nhà sản xuất: Mettler Toledo - Mỹ (hàng chính hãng)		Mettler Toledo	G20	Cái	2	
132	Bộ tiêu hao dùng loại G cho Lò Graphite - AAS	Consumable set G for Graphite technique NovAA Par No: 810-60066-0 Hãng sản xuất: Analytikjena Quy cách: 1 bộ	810-60066-0	Analytik Jena	G20	Bộ	2	
133	Bộ tiêu hao loại F dùng cho Ngọn lửa - AAS	Consumable set F for Flame technique novAA Part No: 810-60258-0 Hãng cung cấp: Analytik Jena Quy cách: 1 bộ	810-60258-0	Analytik Jena	G20	Bộ	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
134	Bộ kit dùng kiểm chuẩn, SpecCheck Secondary Gel Standards Set, DPD Chlorine	DPD Chlorine, LR, 0-2.00 mg/L as Cl_2. Được sử dụng để xác nhận tính ổn định của thiết bị Một bộ gồm có 4 ống chứa dung dịch dạng gel có màu sắc tương ứng với các nồng độ clorin khác nhau Kiểm tra sự phản hồi của thiết bị mà không cần chuẩn bị mẫu hay thuốc thử Gel có màu ổn định-đảm bảo hiệu quả như nhau Nồng độ: 0 - 2.0 mg/L Cl2 Phương pháp 8021, 8617: DPD Số lượng: 4 ống/bộ	2635300	Hach	EU/G7	Bộ	**2**	
135	Pipete Pasteur nhựa 3ml, không tiệt trùng	Pipettes Pasteur được sản xuất từ polyethylene mật độ thấp. Dung tích: 3 ml Loại: không tiệt trùng Quy cách: Hộp 500 cái		N/A	G20	Hộp	**2**	
136	Ash cone supporting plate (GB-15)	Model tương thích 5E-AF4215 / 5E-AF4115 (15 samples) Mã cấu hình GB-15 (15 positions grid) Vật liệu: gốm chịu nhiệt (alumina / ceramic cao cấp) Số vị trí đặt mẫu 15 cones Kiểu thiết kế Reusable (tái sử dụng nhiều lần) Môi trường làm việc: Furnace atmosphere (oxidizing / reducing) Nhiệt độ làm việc ~ ≤ 1600°C (gián tiếp trong buồng lò) Tính năng: Chống biến dạng, chống oxy hóa, định vị chính xá	213018616	CKIC (Changsha Kaiyuan Instruments Co., Ltd.)	G20	Cái	**100**	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hoá tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
137	Chén nung platin có nắp (50 ml)	Thể tích: 50 ml Kiểu: chén nung có nắp Loại vật liệu: Platinum ≥ 99.95% Thông số hình dạng (mm): D1: 44; D2: 27; H: 47 Trọng lượng: 50 (g) Có khả năng chống ăn mòn bởi axit và kiềm Độ ổn định nhiệt cao (lên đến 1700°C) Dung sai kích thước chính xác	G2050	Shanghai Metal Corporation - SMC hoặc tương đương	G20	Cái	**2**	
138	Retsch Spare Scraper	Chất liệu: Vulkollan chất lượng cao, bền bỉ và chống mài mòn. Tương thích: Được thiết kế để sử dụng với máy nghiền cối Retsch RM200. Ứng dụng: Đảm bảo quy trình xử lý mẫu hiệu quả và ngăn ngừa thất thoát vật liệu. Độ bền: Chống mài mòn và chịu được ứng suất cơ học.	228620012	Retsch hoặc tương đương	EU/G7	Cái	**1**	
139	Clamping nuts	Clamping nuts, (2 pieces) for clamping device "standard" Tương thích: Được thiết kế để sử dụng với VIBRATORY SIEVE SHAKER AS 200 BASIC Quy cách: 1 bộ/ 2 cái	321420001	Retsch hoặc tương đương	EU/G7	Bộ	**1**	
140	Thép góc V; V65x65x5 mm	- Thép V65: thanh dài 6m. - Độ dày 5mm.	N/A	N/A	N/A	Thanh	**7**	

Ghi chú:

- Nhà thầu có thể chào đúng loại theo yêu cầu hoặc chào hàng tương đương.

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

- Chứng từ kèm theo hàng hóa:

+ Đối với hàng nhập khẩu: Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;

+ Đối với hàng trong nước: Nhà thầu cung cấp giấy xuất xưởng của hàng hoá hoặc tài liệu có tính chất tương tự

+ Đối với các loại hàng hoá có Hạn sử dụng (HSD) cụ thể, đề nghị nhà thầu cam kết hàng hoá phải còn HSD tối thiểu 6 tháng trước ngày nghiệm thu hàng hoá.

- Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.